

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ 1**Môn: Văn - Lớp 9****Bộ sách Chân trời sáng tạo****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****Mục tiêu**

- Ôn tập và củng cố lại các kiến thức, áp dụng giải các dạng bài tập liên quan của chương trình học kì 1 sách giáo khoa Văn 9 – Chân trời sáng tạo.
- Vận dụng linh hoạt lý thuyết đã học trong việc giải quyết các câu hỏi trắc nghiệm và tự luận Ngữ văn.
- Tổng hợp kiến thức dạng hệ thống, dàn trải các kiến thức học kì 1 – chương trình Ngữ Văn 9.

A. NỘI DUNG ÔN TẬP**1. Phần đọc hiểu****1.1. Thương nhớ quê hương**

| | Thơ |
|------------------|---|
| Khái niệm | Là hình thức nghệ thuật dùng từ trong ngôn ngữ làm chất liệu và sự chọn lọc từ cũng như tổ hợp của chúng được sắp xếp dưới hình thức logic nhất định tạo nên hình ảnh hay gợi cảm âm thanh có tính thẩm mỹ cho người đọc, người nghe |
| Kết cấu | Là toàn bộ tổ chức chặt chẽ và sinh động các yếu tố về nội dung và hình thức của bài thơ, tạo ra tính toàn vẹn và thể hiện một cách tốt nhất chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. Kết cấu của bài thơ được biểu hiện ở mọi phương diện tổ chức của tác phẩm: (1) sự chọn lựa thể thơ; (2) sự sắp xếp các phần, các đoạn thơ theo một trình tự nhất định (bố cục); (3) sự triển khai mạch cảm xúc; (4) sự phối hợp của vần, nhịp, hình ảnh thơ, các biện pháp tu từ, ... |
| Ngôn ngữ | Ngôn ngữ thơ có đặc điểm là hàm súc, ngắn gọn, giàu hình ảnh, gợi nhiều hơn tả, giàu nhạc điệu, được tổ chức thành một cấu trúc đặc biệt: có vần, nhịp, thanh điệu, đối, ... Thế giới nội tâm của nhà thơ không chỉ được thể hiện bằng ý nghĩa của từ ngữ mà còn được thể hiện qua âm thanh, nhịp điệu của từ ngữ, những yếu tố ấy góp phần làm tăng thêm hàm nghĩa cho bài thơ. Những đặc điểm trên khiến cho bài thơ dễ dàng tác động trực tiếp đến cảm xúc của người đọc và khắc sâu trong tâm trí họ. |

1.2. Giá trị của văn chương

| | Văn bản nghị luận |
|---|---|
| Cách trình bày vấn đề khách quan | Chỉ đưa thông tin, nêu ra các bằng chứng khách quan. Cách trình bày tạo ra cơ sở vững chắc (từ pháp lí, từ thực tiễn,...), đảm bảo tính chính xác, đúng đắn cho các lập luận. |

| | |
|---------------------------------------|--|
| Cách trình bày vấn đề chủ quan | Đưa ra ý kiến, đánh giá chủ quan, thể hiện rõ tình cảm, quan điểm của người viết. Cách trình bày này tác động đến cảm xúc của người đọc, khơi gợi sự đồng cảm, mối quan tâm của người đọc về những vấn đề được bàn luận. |
| Ví dụ | (1) Tôi đã chứng kiến cả ngàn con trâu rừng bị chết dần chết mòn trên những cánh đồng trơ trọi vì bị người da trắng bắn mỗi khi có đoàn tàu chạy qua. (2) Tôi là kẻ hoang dã, tôi không hiểu nổi tại sao một con ngựa sắt nhà khói lại quan trọng hơn nhiều con trâu rừng mà chúng tôi chỉ giết để duy trì cuộc sống. (3) Con người là gì, nếu cuộc sống thiếu những con thú? (Xi-át-tô, Bức thư của thủ lĩnh da đỏ) Trong ví dụ trên, câu (1) trình bày vấn đề khách quan bởi chủ yếu đưa ra bằng chứng từ thực tế mà người viết đã chứng kiến. Câu (2) và (3) trình bày vấn đề chủ quan bởi thể hiện ý kiến, đánh giá, cảm xúc của cá nhân người viết trước hiện tượng con người nhẫn tâm tàn sát các con thú. |

1.3. Những di tích lịch sử và danh thắng

| | Văn bản thông tin giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử |
|---------------------------------|--|
| Khái niệm | Thuộc loại văn bản thông tin, cung cấp cho người đọc thông tin về một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử. |
| Cấu trúc | - Phần mở đầu: giới thiệu khái quát về danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử. - Phần nội dung: giới thiệu có hệ thống những phương diện khác nhau của danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử. Nội dung có thể trình bày thông tin về vị trí địa lí, lịch sử hình thành, nhân vật lịch sử có liên quan, đặc điểm kiến trúc/ cảnh quan, vẻ đẹp / sức hấp dẫn, cách thức tham quan, ... - Phần kết thúc: nhận xét khái quát về giá trị của danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử trong đời sống văn hoá, tinh thần của con người; có thể bày tỏ tình cảm, thái độ của người viết dành cho danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử. |
| Đặc điểm hình thức | Có thể sử dụng các đề mục để làm nổi bật thông tin chính; một số từ ngữ chuyên ngành (kiến trúc, lịch sử, địa lí, sinh vật,...); từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm; hình ảnh minh hoạ, sơ đồ/ bản đồ chỉ dẫn;... |
| Cách trình bày thông tin | Về cách trình bày thông tin: Thông tin thường được trình bày theo trật tự thời gian, theo trật tự không gian, theo cách phân loại đối tượng (ví dụ: phân loại các đặc điểm kiến trúc, tự nhiên, xã hội, ... của danh lam thắng cảnh/ di tích lịch sử),... |
| Phương thức biểu đạt | Miêu tả, tự sự, biểu cảm |

1.4. Con người trong thế giới kì ảo

| | Truyện truyền kì |
|-------------------|--|
| Khái niệm | Là một thể loại văn xuôi tự sự thời trung đại, phản ánh hiện thực qua những yếu tố kì lạ, hoang đường. Ở Việt Nam, truyện truyền kì được viết bằng chữ Hán, phát triển mạnh ở thế kỉ XVI – XVII. |
| Không gian | Thế giới con người và thế giới thánh thần, ma, quỷ có sự tương giao. Điều này làm nên đặc điểm riêng cho không gian truyện truyền kì - không gian giàu yếu tố kì ảo. |
| Thời gian | Có sự khác biệt về thời gian ở cõi trần với cõi âm ti, thuy phủ hoặc nơi thương giới (biểu hiện qua nhịp độ nhanh chậm của thời gian); con người có thể sống nhiều đời, nhiều cuộc đời hoặc sống nhờ các phép thuật kì ảo. |
| Nhân vật | Nhân vật có thể là con người hay thần linh, ma, quỷ,... Nếu nhân vật là con người, họ thường có nét đặc biệt nào đó; nếu nhân vật là thần linh, ma, quỷ, họ thường mang hình ảnh, tính cách của con người. |

| | |
|--------------------------------|---|
| Cốt truyện | Truyện truyền kì thường sử dụng yếu tố kì ảo tạo nên những biến đổi bất ngờ và hợp lí hoá những điều ngẫu nhiên, bất bình thường trong cốt truyện. |
| Lời của người kể chuyện | Lời của người kể chuyện trong truyện truyền kì là lời kể của một người biết hết mọi chuyện ở trần gian, địa phủ, thượng giới; mọi hành động, suy nghĩ của nhân vật. Lời của người kể chuyện thường chiếm tỉ lệ cao trong văn bản. |

1.5. Khát vọng công lí

| Truyện thơ Nôm | |
|---------------------------|---|
| Khái niệm | Là thể loại tự sự bằng thơ, được viết bằng chữ Nôm, hình thành vào khoảng thế kỉ XVI – XVII, phát triển mạnh và đạt được nhiều thành tựu to lớn ở cuối thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX. Ở giai đoạn đầu, một số truyện thơ Nôm được sáng tác bằng thể thơ Đường luật hoặc song thất lục bát, sau đó các tác giả chủ yếu sử dụng thể thơ lục bát. |
| Đề tài, chủ đề | Rộng mở, phong phú, có giá trị nhân đạo và giá trị hiện thực sâu sắc. |
| Cốt truyện | Thường được triển khai theo trình tự thời gian với mô hình cơ bản: <i>gặp gỡ – chia li – đoàn tụ</i> . Tiếp thu nguồn cốt truyện từ văn học dân gian hoặc văn học Trung Quốc, sau đó các tác giả có những đóng góp, sáng tạo riêng tạo nên những tác phẩm mới có giá trị nội dung và nghệ thuật đặc sắc. Một số truyện thơ Nôm lấy đề tài từ đời sống thực tế và có cốt truyện do tác giả tự sáng tạo |
| Nhân vật | Là những cô gái, chàng trai có vẻ đẹp toàn diện (hình thể, tâm hồn, đức hạnh, trí tuệ, tài năng...) nhưng cuộc sống thường gặp nhiều trắc trở, gian nan. |
| Lời thoại nhân vật | Đối thoại và độc thoại |
| Ngôn ngữ | Giản dị, gần với lời ăn tiếng nói của nhân dân |

2. Phần tiếng Việt

2.1. Biện pháp tu từ Chơi chữ

| | Biện pháp chơi chữ | Ví dụ |
|------------------------------------|---|---|
| Khái niệm | Là biện pháp tu từ vận dụng các đặc điểm ngữ âm, ngữ nghĩa của từ ngữ một cách khéo léo nhằm đem lại những liên tưởng bất ngờ, thú vị cho người đọc (người nghe). | VD1: Thầy giáo, tháo giày đi dép lớp VD2: Đuối như trái chuối VD3: Sành điệu như củ kiệu VD4: Tôi yêu Việt Nam "đồng" VD5: Nhớ nước đau lòng con quốc quốc/ Thương nhà mỗi miệng cái gia gia |
| Các lối chơi chữ thường gặp | <p>- Loại 1: Dùng từ đồng âm</p> <p>+ Sử dụng các từ giống nhau về cách phát âm hoặc đồng âm.</p> <p>+ Thường được gọi là đồng âm nhưng có nghĩa hoàn toàn khác nhau.</p> <p>+ Cách chơi chữ này thường mang hàm ý và nghĩa châm biếm, đả kích là chính.</p> <p>- Loại 2: Dùng lối nói trại âm (gần giống)</p> <p>+ Là lối chơi chữ sử dụng các từ gần giống nhau, chỉ khác nhau về dấu câu, nhưng ý nghĩa hoàn toàn khác nhau.</p> | <p>VD1:</p> <p style="text-align: center;">Anh Hươu đi chợ Đồng Nai Bước qua bến Nghé, ngồi nhai thịt bò</p> <p>VD2:</p> <p>Sánh với Na Va "ranh tương" Pháp Tiếng tăm nồng nặc ở Đông Dương</p> |

| | | |
|------------------------|---|--|
| | <p>- Loại 3: Dùng cách điệp âm + Có ý lặp lại một số yếu tố ngữ âm nào đó (phụ âm đầu, vần hoặc thanh) để tạo sự cộng hưởng ý nghĩa, có tác dụng tô đậm thêm hình tượng hoặc xúc cảm, gợi liên tưởng, đồng thời giúp cho lời văn, lời thơ thêm nhạc tính.</p> <p>- Loại 4: Dùng lối nói lái + Nói lái hay còn gọi là cách nói ngược câu chữ, có tác dụng châm biếm, mỉa mai hoặc bông đùa</p> <p>- Loại 5: Dùng từ ngữ trái nghĩa, đồng nghĩa, gần nghĩa + Chỉ giống nhau phụ âm đầu, giúp tạo điểm nhấn cho toàn bộ bài thơ</p> | <p>VD3: Mênh mông muôn mẫu một màu mưa Mỏi mắt miên man mãi mịt mờ.</p> <p>VD4: “Một con cá đối nằm trên cối đá. Hai con cá đối nằm trên cối đá”</p> <p>VD5: Ngọt thơm sau lớp vỏ gai, Quả ngon lớn mãi cho ai đẹp lòng Mời cô mời bác ăn cùng Sầu riêng mà hóa vui chung trăm nhà</p> |
| <p>Tác dụng</p> | <p>- Giúp câu văn thể hiện sự hài hước, dí dỏm gây được nhiều hứng thú ấn tượng với người đọc, người nghe. Nó giúp bài viết, lời nói sử dụng biện pháp chơi chữ được ghi nhớ lâu dài.</p> <p>- Thể hiện sự khéo léo, tinh tế khi lồng ghép các câu từ để cho câu văn mang nhiều ý nghĩa, mang đậm sự trào phúng nhưng tinh tế, không lộ liễu.</p> <p>- Tạo ra những tiếng cười, thêm màu sắc cho cuộc sống.</p> | <p>Sánh với Na Va "ranh tướng" Pháp Tiếng tăm nồng nặc ở Đông Dương - Dựa vào hiện tượng gần âm: “ranh tướng” gần với “danh tướng” nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau. - Danh tướng là vị tướng giỏi được lưu danh, còn ranh tướng là kẻ ranh ma => Tác dụng: mang ý mỉa mai - chế giễu</p> |

2.2. Biện pháp tu từ Điệp thanh, điệp vần

| | Điệp thanh | Điệp vần |
|-------------------------|--|--|
| <p>Khái niệm</p> | <p>Là biện pháp tu từ ngữ âm, tạo nên bằng cách lặp lại thanh điệu cùng loại (thanh bằng hoặc thanh trắc) để làm tăng tính nhạc, nâng cao hiệu quả diễn đạt cho câu thơ.</p> | <p>Là biện pháp tu từ ngữ âm, sử dụng những âm tiết có vần giống nhau nhằm tạo ra sự trùng điệp về âm hưởng, tăng tính nhạc để biểu đạt cảm xúc của người viết (người nói), đồng thời gây ấn tượng thẩm mỹ cho người đọc (người nghe).</p> |
| <p>Tác dụng</p> | <p>Làm tăng tính nhạc, nâng cao hiệu quả diễn đạt cho câu thơ.</p> | <p>Tạo ra sự trùng điệp về âm hưởng, với mục đích tăng tính biểu cảm, tăng tính nghệ cho mỗi câu thơ</p> |
| <p>Ví dụ</p> | <p>“Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thăm Heo hút cồn mây súng ngửi trời</p> <p>Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống</p> <p>Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.”</p> | <p>Lơ thơ tơ liễu buông mành. Con oanh học nói trên cành mĩa mai</p> |

2.3. Phương tiện phi ngôn ngữ

| | Phương tiện phi ngôn ngữ | Ví dụ |
|---------------------|--|--|
| Khái niệm | Trong văn bản thông tin, người viết thường sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ (hình ảnh, đồ thị, sơ đồ, bảng biểu, bản đồ...) để trình bày thông tin một cách trực quan và làm nổi bật những thông tin quan trọng. Ngoài ra, trong một số trường hợp, phương tiện phi ngôn ngữ có thể cung cấp thêm thông tin về đối tượng chưa được thể hiện bằng phương tiện phi ngôn ngữ. | |
| Cách sử dụng | <ul style="list-style-type: none"> - Trong giao tiếp ngôn ngữ, các phương tiện phi ngôn ngữ thường được dùng kèm để hỗ trợ cho phương tiện ngôn ngữ; đồng thời có thể được dùng để giải thích thêm cho các phương tiện phi ngôn ngữ. - Trong những hình thức giao tiếp khác, nhiều trường hợp, người ta chỉ cần hoặc chỉ có thể sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ (dùng đèn giao thông, vẫy cờ,...) để giao tiếp mà vẫn đạt hiệu quả. | <p>Ví dụ, sơ đồ khu di tích thành Cổ Loa trong hình sau đã cung cấp thông tin chi tiết về kiến trúc của thành Cổ Loa một cách trực quan, ngắn gọn; làm nổi bật thông tin quan trọng “thành Cổ Loa là một phòng tuyến bảo vệ kiên cố, không thể đánh từ ngoài vào”; cung cấp thêm thông tin chưa được trình bày bằng phương tiện ngôn ngữ (vị trí của những đình, chùa, đền, xóm làng và cầu trong thành Cổ Loa).</p> |
| Tác dụng | <ul style="list-style-type: none"> - Các số liệu thường được sử dụng để cung cấp những thông tin cụ thể, chính xác. - Các đường nối giữa các hình vẽ thường được dùng để biểu đạt mối quan hệ giữa các thông tin. - Các biểu đồ, sơ đồ giúp trình bày thông tin một cách hệ thống. - Các hình ảnh làm tăng tính hấp dẫn và trực quan của thông tin,... | <p>(Lịch sử và Địa lí 6, bộ sách Chân trời sáng tạo, NXB Giáo dục Việt Nam, 2021)</p> |

2.4. Lời đối thoại, lời độc thoại

| | Lời đối thoại | Lời độc thoại |
|------------------|--|--|
| Khái niệm | Lời đối thoại là hình thức thể hiện của lời nhân vật khi đối tượng hướng đến là một hoặc nhiều người tham gia giao tiếp trực tiếp. | Là hình thức thể hiện của lời nhân vật khi đối tượng hướng đến không phải là người tham gia đối thoại trực tiếp. Trong kịch, độc thoại được sử dụng để nhân vật tự nói với chính mình, khán giả chỉ là người “nghe trộm”, nhờ đó biết được những cảm xúc sâu kín của nhân vật. Trong truyện (bao gồm cả truyện thơ), đặc biệt là trong truyện ngắn, tiểu thuyết hiện đại, độc thoại được sử dụng để tái hiện tiếng nói nội tâm hay trạng thái cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật. Lúc này, độc thoại được gọi bằng một |

| | | |
|-----------------|--|---|
| | | thuật ngữ xác định hơn là độc thoại nội tâm. |
| Tác dụng | Trong đời sống thường ngày, đối thoại cũng như giao tiếp đơn thuần sẽ giúp con người trao đổi với nhau một cách trực tiếp các thông tin qua lại nhanh chóng. | Bộc lộ trực tiếp thái độ, cảm xúc, tâm lí của nhân vật |
| Ví dụ | Mẹ tôi nói: – Con hãy nghỉ ngơi vài hôm, đi thăm các nhà bà con một chút rồi cùng mẹ con mình lên đường. – Vâng. (Cố hương – Lỗ Tấn) | Tôi chui tọt ngay vào hang, lên giường nằm khểnh bắt chân chữ ngũ. Bụng nghĩ thú vị: "Mây tức thì mây cứ tức, mây ghè vỡ đầu mây ra cho nhỏ đi, nhỏ đến đâu thì mây cũng không chui nổi vào tổ tao đâu!". (Tô Hoài, Dế Mèn phiêu lưu kí, Ngữ văn 6, tập hai). |

2.5. Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp

| | Cách dẫn trực tiếp | Cách dẫn gián tiếp |
|---------------------------|---|--|
| Khái niệm | Là sử dụng nguyên văn từ ngữ, câu, đoạn,... của một văn bản gốc vào bài viết, bài nói. Trong bài viết, phần dẫn trực tiếp cần được đặt trong dấu ngoặc kép | Là sử dụng ý tưởng của người khác và diễn đạt lại theo cách của mình. Tuy được diễn đạt lại nhưng ý tưởng trong văn bản gốc cần được thể hiện một cách trung thành. Trong bài viết, phần dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép. |
| Dấu hiệu nhận biết | Đặt trong dấu ngoặc kép và theo sau là dấu hai chấm | Thay vì trích dẫn chính xác những gì người nói đã nói, lời dẫn gián tiếp cho phép chúng ta điều chỉnh và thay đổi ý kiến một cách hài hòa với nội dung văn bản. |
| Tác dụng | <ul style="list-style-type: none"> - Truyền tải thông tin chính xác - Tăng tính chân thật và sống động - Tạo độ tin cậy và động viên - Dễ dàng trích dẫn và sử dụng lại | <ul style="list-style-type: none"> - Truyền đạt thông tin - Thể hiện sự suy nghĩ và phân tích - Tạo sự tương tác và tiếp thu - Tạo sự linh hoạt trong ngôn ngữ - Tạo sự tinh tế và đa dạng trong diễn đạt |
| Ví dụ | Khánh nói: "Tôi rất hạnh phúc về thành tích đạt được." | Khánh nói với tôi cậu ấy rất hạnh phúc về thành tích đạt được |

2.6. Điển tích, điển cố

| | Điển tích, điển cố | Ví dụ |
|------------------|--|---|
| Khái niệm | Là câu chuyện, sự việc hay câu chữ trong sách xưa, được dẫn lại một cách cô đúc trong văn bản của các tác giả đời sau. | <p>Sương in mặt tuyết pha thân, Sen vàng lãng đãng như gần như xa. (Nguyễn Du, Truyện Kiều)</p> <p>Vua Hậu Chủ thời Ngũ Đại (Trung Quốc), do yêu bà phi, lấy vàng đúc thành những đóa sen, đem lót xuống đất bảo phi đặt chân lên đó mà dạo bước, rồi nói: mỗi bước đi nở một đóa sen vàng. Sen vàng thành điển tích chỉ bước chân của người đẹp.</p> |

| | |
|--|--|
| <p>Tác dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với thơ, làm cho câu thơ, câu văn hàm súc, trang nhã. - Đối với văn nghị luận, giúp người viết củng cố lí lẽ, làm tăng sức thuyết phục của văn bản. - Điển tích, điển cố được dùng rộng rãi trong các loại văn bản (thơ, truyện, chèo, tuồng, nghị luận,...), rất phổ biến trong văn học trung đại. Về sau, khi ý thức sáng tạo của cá nhân được đề cao, các tác giả hạn chế dùng điển tích, điển cố. Nếu lạm dụng điển tích, điển cố, văn bản sẽ trở nên nặng nề, khó hiểu, mòn sáo, hạn chế tính độc đáo. | <p>Bấy lâu nghe tiếng má đào Mắt xanh chẳng để ai vào có không? (Nguyễn Du, Truyện Kiều)</p> <p><i>Mắt xanh</i> chữ Hán là “thanh nhãn”, lấy tích Nguyễn Tịch thời Tần khi tiếp người mình ưa thì nhìn thẳng nên để lộ trông mắt xanh, khi tiếp người mình ghét thì nhìn nghiêng để lộ trông mắt trắng. Trong lời Từ Hải, điển tích này có ý đánh giá rất cao cách nhìn người của Thúy Kiều.</p> |
|--|--|

3. Phần làm văn

3.1. Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ

| Đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ | |
|---|---|
| Khái niệm | Là đoạn văn thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của người đọc về một bài thơ tám chữ |
| Yêu cầu | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày cảm nghĩ của người viết về một bài thơ tám chữ. - Cấu trúc gồm ba phần: <ul style="list-style-type: none"> + Mở đoạn: giới thiệu nhan đề bài thơ, tác giả và cảm nghĩ chung của người viết về bài thơ bằng một câu (câu chủ đề). + Thân đoạn: trình bày cảm xúc, suy nghĩ của bản thân về một hoặc vài nét đặc sắc trong nội dung và hình thức nghệ thuật của bài thơ; làm rõ cảm xúc, suy nghĩ về những hình ảnh, từ ngữ được trích từ bài thơ. + Kết đoạn: khẳng định lại cảm nghĩ về bài thơ và ý nghĩa của bài thơ đối với bản thân. |
| Dàn ý | <ul style="list-style-type: none"> - Mở đoạn: Giới thiệu nhan đề bài thơ, tên tác giả, nêu cảm nghĩ chung về bài thơ - Thân đoạn: Nêu các ý thể hiện cảm xúc, suy nghĩ về một hoặc vài nét độc đáo của bài thơ (nội dung, hình thức nghệ thuật) - Kết đoạn: Khẳng định lại cảm nghĩ về bài thơ và ý nghĩa của nó đối với bản thân |

3.2. Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học

| Phân tích một tác phẩm văn học | |
|---------------------------------------|--|
| Khái niệm | Thuộc kiểu bài nghị luận văn học, trong đó người viết dùng lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả của nó đối với việc thể hiện nội dung tác phẩm. |
| Yêu cầu | <ul style="list-style-type: none"> - Về nội dung: phân tích được nội dung chủ đề; nêu và phân tích được tác dụng của những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật đối với việc thể hiện nội dung. - Về hình thức: lập luận chặt chẽ, có bằng chứng tin cậy từ tác phẩm, diễn đạt mạch lạc, sử dụng các phương tiện liên kết hợp lí để giúp người đọc nhận ra mạch lập luận của văn bản. - Bố cục bài viết cần đảm bảo: |

| | |
|--------------|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> + Mở bài: giới thiệu về tác phẩm văn học (tên tác phẩm, tác giả), nêu ý kiến khái quát về chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm. + Thân bài: lần lượt trình bày các luận điểm làm nổi bật chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật trong tác phẩm và tác dụng của nó đối với việc thể hiện nội dung tác phẩm. + Kết bài: khẳng định lại ý kiến về chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm; nêu suy nghĩ, cảm xúc, trải nghiệm cá nhân hoặc bài học rút ra từ tác phẩm. |
| Dàn ý | <ul style="list-style-type: none"> - Mở bài: <ul style="list-style-type: none"> + Giới thiệu tên tác phẩm, thể loại, tên tác giả + Khái quát những nét đặc sắc của tác phẩm (chủ đề, hình thức nghệ thuật nổi bật) - Thân bài <ul style="list-style-type: none"> + Trình bày luận điểm về chủ đề tác phẩm + Phân tích lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ một vài khía cạnh nội dung chủ đề + Trình bày luận điểm về những nét đặc sắc nghệ thuật + Phân tích lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ các đặc sắc nghệ thuật trong tác phẩm - Kết bài <ul style="list-style-type: none"> + Khẳng định lại ý kiến về chủ đề, những nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm + Nêu suy nghĩ, cảm xúc hoặc bài học rút ra từ tác phẩm |

3.3. Viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử

| Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử | |
|---|--|
| Khái niệm | Thuộc loại văn bản thông tin, được viết nhằm cung cấp thông tin cho người đọc về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử trên các phương diện: vị trí toạ lạc; lịch sử hình thành; đặc điểm kiến trúc, cảnh quan,...; giá trị văn hóa, lịch sử; cách thức tham quan;... |
| Yêu cầu | <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu rõ ràng, cụ thể về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử. - Trình bày thông tin theo một số kiểu cấu trúc như: trật tự không gian, trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, phân loại đối tượng,... - Dùng đề mục và các dấu hiệu hình thức để làm nổi bật thông tin quan trọng. - Sử dụng kết hợp một số phương tiện phi ngôn ngữ (sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh,...) để minh họa và làm nổi bật thông tin. |
| Dàn ý | <ol style="list-style-type: none"> 1. Mở bài <ul style="list-style-type: none"> - Nêu tên danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử - Giới thiệu khái quát về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử 2. Thân bài <p>Lần lượt trình bày các thông tin về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử: vị trí toạ lạc; lịch sử hình thành; đặc điểm kiến trúc, cảnh quan, ...; giá trị lịch sử, văn hóa; cách thức tham quan ;...</p> 3. Kết bài <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá khái quát về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử - Bày tỏ suy nghĩ, tình cảm của người viết về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử - Đưa ra lời mời tham quan (nếu cần) |

3.4. Viết một truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện đã đọc

| Viết truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện đã đọc | |
|---|---|
| Khái niệm | Viết một truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện kể đã đọc là dùng trí tưởng tượng và kĩ năng kể chuyện của người viết để viết một truyện kể bằng cách phỏng theo một truyện đã đọc với những sáng tạo, kết hợp sử dụng các yếu tố miêu tả, biểu cảm trong khi kể. |
| Yêu cầu | <ul style="list-style-type: none"> - Có nhân vật, cốt truyện, bối cảnh phù hợp; nội dung có tính giáo dục. - Thể hiện được sự sáng tạo của người viết về nội dung truyện đã đọc (khơi sâu, nắn lại chủ đề, bổ sung nhân vật, sự việc; thay đổi bối cảnh, quan hệ;...) hoặc về hình thức (thay đổi ngôi kể, nhân vật; cách tạo dựng đối thoại, độc thoại, biện pháp tu từ, kết hợp miêu tả, biểu cảm;...). - Kết hợp sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm. - Bố cục truyện kể gồm các phần: <ul style="list-style-type: none"> + Mở đầu truyện: giới thiệu nhân vật/ bối cảnh/ nội dung chính của truyện kể. + Diễn biến truyện: thuật lại diễn biến các sự việc trong câu chuyện theo một trình tự hợp lí; thể hiện được khả năng tưởng tượng và cách kể chuyện sáng tạo; có kết hợp sử dụng các yếu tố miêu tả, biểu cảm trong khi kể chuyện. + Kết thúc truyện: phù hợp, gây ấn tượng hoặc gợi suy nghĩ đối với người đọc (tuỳ trường hợp có thể giải thích hoặc khái quát ý nghĩa bài học từ truyện kể). |

B. BÀI TẬP

1. Phần đọc hiểu

Văn bản Quê hương

Câu 1. Đọc đoạn thơ và trả lời các câu hỏi:

Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã

Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang

Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng

Rướn thân trắng bao la thâu góp gió.

- a. Đoạn thơ trên được trích trong văn bản nào? Tác giả là ai?
- b. Tìm các từ cùng trường từ vựng chỉ sự vật có liên quan đến nghề chài lưới.
- c. Chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp tu từ so sánh trong đoạn thơ trên.

Văn bản Bếp lửa

Câu 2. Trong những dòng hồi tưởng về tuổi thơ của người cháu, những kỉ niệm nào về tình bà cháu được gợi lại?

Văn bản Vẻ đẹp của sông Đà

Câu 3. Vẻ đẹp Sông Đà hiện lên như thế nào trong văn bản và được miêu tả từ những góc nhìn nào? Những từ ngữ, hình ảnh nào thể hiện Sông Đà từ những góc nhìn đó?

Văn bản Mùa xuân nho nhỏ

Câu 4. Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi từ 1 đến 4

Ta làm con chim hót

Ta làm một cành hoa

Ta nhập vào hòa ca

Một nốt trầm xao xuyến.

Một mùa xuân nho nhỏ

Lặng lẽ dâng cho đời

Dù là tuổi hai mươi

Dù là khi tóc bạc.

- Xác định thể loại của đoạn thơ trên.
- Xác định 2 biện pháp tu từ chính được tác giả sử dụng trong đoạn thơ và phân tích hiệu quả nghệ thuật của chúng?
- Nêu nội dung chính của đoạn thơ?
- Đoạn thơ gọi cho em những tình cảm gì về ý nghĩa cuộc sống của mỗi con người?
- Nốt nhạc trong bài thơ thể hiện nét gì? Điều đó góp phần gì vào việc thể hiện nguyện ước của tác giả?

Văn bản Về hình tượng bà Tú trong bài thơ Thương vợ

Câu 5. Đọc bài thơ sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

THƯƠNG VỤ

Quanh năm buôn bán ở mom sông,

Nuôi đủ năm con với một chồng.

Lặn lội thân cò khi quãng vắng,

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Một duyên, hai nợ, âu đành phận,

Năm nắng, mười mưa, dám quản công.

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc:

Có chồng hờ hững cũng như không!

a. Tú Xương gửi gắm tâm sự gì qua hai câu thơ “Một duyên hai nợ âu đành phận/ Năm nắng mười mưa dám quản công”?

b. Chỉ ra và phân tích tác dụng của biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong hai câu thơ:

Lặn lội thân cò khi quãng vắng

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

c. Từ ngữ nào trong câu thơ “Lặn lội thân cò khi quãng vắng” có giá trị miêu tả ngoại hình bà Tú? Ý nghĩa của hình ảnh đó?

Văn bản Ý nghĩa văn chương

Câu 6. Hãy nêu lên quan niệm của Hoài Thanh về mối liên hệ giữa văn chương và sự sống. Nêu hiểu từ “sự sống” trong cụm từ “sáng tạo ra sự sống” như thế nào?

Văn bản Thơ ca

Câu 7. Tác giả đã sử dụng những hình ảnh so sánh nào để nói về thơ ca? Em thích hình ảnh nào nhất? Vì sao?

Văn bản Tính đa nghĩa trong bài thơ Bánh trôi nước

Câu 8. Xác định luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của văn bản.

Văn bản Vườn Quốc gia Cúc Phương

Câu 9. Văn bản đã trình bày (những) thông tin cơ bản nào? Nhan đề Vườn Quốc gia Cúc Phương đã làm nổi bật và khái quát được nội dung của toàn văn bản chưa? Vì sao?

Văn bản Ngộ Môn

Câu 10. Văn bản Ngộ Môn thể hiện những đặc điểm nào của kiểu văn bản giới thiệu một di tích lịch sử? Em căn cứ vào đâu để xác định?

Văn bản Nhiều giá trị khảo cổ từ Hoàng thành Thăng Long cần được UNESCO công nhận

Câu 11. Xác định thông tin cơ bản của văn bản. Theo em, nhan đề của văn bản có vai trò như thế nào trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản?

Văn bản Cột cờ Thủ Ngữ – Di tích bên sông Sài Gòn

Câu 12. Mục đích viết của văn bản là gì? Những đặc điểm nào của văn bản giúp em nhận ra mục đích ấy?

Văn bản Chuyện người con gái Nam Xương

Câu 13. *Vũ Thị Thiết, người con gái Nam Xương, tính tình đã thùy mị, nét na, lại thêm tư dung tốt đẹp. Trong làng có chàng Trương Sinh, mến vì dung hạnh, xin mẹ đem trăm lạng vàng cưới về. Song Trương Sinh có tính đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức. Nàng cũng giữ gìn khuôn phép, không từng để lúc nào vợ chồng phải bất hòa. Cuộc sum vầy chưa được bao lâu thì xảy ra việc triều đình bắt lính đi đánh giặc Chiêm. Trương tuy con hào phú nhưng không có học, nên phải ghi trong sổ lính vào loại đầu.*

- Đoạn trích trên được viết theo phương thức biểu đạt nào?
- Nội dung tổng quát của đoạn trích trên là gì?
- Giải thích cụm từ “tư dung tốt đẹp” và từ “dung hạnh” được sử dụng trong hai câu đầu đoạn trích.
- Em hãy nêu ra phương thức liên kết trong đoạn văn trên?
- Tìm thành phần biệt lập được sử dụng trong đoạn trích trên?

Văn bản Truyện lạ nhà thuyền chài

Câu 14. Tóm tắt nội dung câu chuyện và cho biết các sự kiện trong câu chuyện được sắp xếp theo trật tự thời gian, không gian như thế nào.

Văn bản Sơn Tinh, Thủy Tinh

Câu 15. Liệt kê những chi tiết miêu tả Mị Nương và nêu cảm nhận của em về Mị Nương qua những chi tiết đó

Văn bản Đế chọi

Câu 16. Phân tích tác dụng của những yếu tố kì ảo trong truyện Đế Chọi

Văn bản Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga

Câu 17. Qua hành động đánh cướp và cách cư xử với Kiều Nguyệt Nga, hình ảnh Vân Tiên nổi bật với những phẩm chất nào?

Văn bản Thúy Kiều báo ân, báo oán

Câu 18. 12 câu thơ đầu tả cảnh Thúy Kiều báo ân (trả ơn).

- Qua những lời Thúy Kiều nói với Thúc Sinh, các em học sinh thấy Kiều là người thế nào?
- Tại sao lúc trả ơn Thúc Sinh, Kiều lại nói với Thúc Sinh về Hoạn Thư? Có sự khác nhau như thế nào trong ngôn ngữ của Kiều nói với Thúc Sinh và khi nói về Hoạn Thư? Tại sao lại có sự khác nhau ấy?

Văn bản Nhân vật lí tưởng trong kết thúc của truyện cổ tích thần kì

Câu 19. Theo tác giả bài viết, kết thúc của truyện cổ tích thần kì phản ánh ước mơ gì của quần chúng nhân dân? (Những) ước mơ ấy thường được thể hiện như thế nào qua cách kết thúc của truyện cổ tích thần kì?

Văn bản Tiếng đàn giải oan

Câu 20. Tóm tắt các sự kiện được kể, liệt kê các nhân vật và xác định nhân vật chính trong văn bản Tiếng đàn giải oan. Nhân vật chính là người như thế nào? Từ đó, nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật trong truyện thơ

2. Phần tiếng Việt

2.1. Biện pháp tu từ Chơi chữ

Câu 1. Tìm các hiện tượng chơi chữ trong các phần trích sau và cho biết chúng thuộc về lối chơi chữ nào?

- Khi đi cửa ngọn, khi về cũng cửa ngọn
- Trên trời rơi xuống mà lại mau co
- Bò lang chạy vào làng Bo
- Leo thang tắt phải theo lang

Câu 2. Xác định biện pháp tu từ chơi chữ trong những câu dưới đây. Chỉ rõ lối chơi chữ trong mỗi câu và tác dụng của chúng.

a)

Bán rượu, bán chè, không bán nước.

Buôn trăm, buôn chục, chẳng buôn quan.

(Câu đối)

b)

Có tài mà cậy chi tài,

Chữ tài liền với chữ tai một vần.

(Nguyễn Du)

c)

Ngọt thơm sau lớp vỏ gai,

Quả ngon lớn mãi cho ai đẹp lòng.

Mời cô mời bác ăn cùng,

Sầu riêng mà hóa vui chung trăm nhà.

(Phạm Hồ)

Câu 3. Chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp tu từ chơi chữ trong các trường hợp dưới đây:

a. *Một nghề cho chín¹ còn hơn chín² nghề.*

b. *Sánh với Na-va "ranh tương" Pháp*

Tiếng tăm nồng nặc ở Đông Dương

(Tú Mỡ)

c. *Mênh mông muôn mẫu một màu mưa*

Mỏi mắt miên man mãi mịt mờ.

2.2. Biện pháp tu từ Điệp thanh, điệp vần

Câu 4. Xác định biện pháp tu từ điệp thanh và điệp vần trong các trường hợp sau:

a) *Chị ấy năm nay còn gánh thóc*

Đọc bờ sông trắng nắng chang chang

b) *Em ơi ba lan mùa tuyết tan*

Đường bạch dương sương trắng nắng tràn

Anh đi bao tiếng người xưa vọng

Một giọng thơ ngâm một giọng đàn

Câu 5. Tìm các biện pháp tu từ điệp thanh, điệp vần trong những câu dưới đây. Chỉ ra tác dụng của chúng.

a)

Đoạn trường thay lúc phân kì,

Vó câu khắp khênh, bánh xe gập ghềnh.

(Nguyễn Du)

b)

Tài cao phận thấp chí khí uất,

Giang hồ mê chơi quên quê hương.

(Tản Đà)

c)

Bác đi... Di chúc giục lòng ta

Cho cả muôn đời một khúc ca

(Tố Hữu)

d)

Em ơi, Ba Lan mùa tuyết tan

Đường bạch dương sương trắng nắng tràn

(Tố Hữu)

2.3. Phương tiện phi ngôn ngữ

Câu 6. Nêu các phương tiện phi ngôn ngữ có thể sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.

Câu 7. Sử dụng các kí hiệu phi ngôn ngữ để thiết kế một bản hướng dẫn nơi công cộng dựa trên những thông tin sau:

Hướng dẫn tham quan khu trung tâm, vườn Quốc gia Cúc Phương

Động Sơn Cung, cây chò ngàn năm

7km đi bộ cả đi và về; thời gian tham quan: 2-3 giờ; du khách có thể tự đi hoặc đi cùng hướng dẫn viên của vườn Quốc gia.

Cây sấu cổ thụ

6km đi bộ cả đi và về; thời gian tham quan: 1,5-2 giờ; du khách có thể tự đi hoặc đi cùng hướng dẫn viên của vườn Quốc gia.

Bản Mường

15km đi bộ xuyên qua rừng già và một đêm nghỉ lại tại nhà sàn truyền thống; có hướng dẫn viên của vườn Quốc gia đi cùng.

Đỉnh Mây Bạc

7km đi bộ; thời gian tham quan: 4-5 giờ; có hướng dẫn viên của vườn Quốc gia đi cùng.

2.4. Lời đối thoại, lời độc thoại

Câu 8. Xác định các hình thức: đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm trong đoạn trích sau

a. Liên không hiểu sao, nhưng chị thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn

- Em thấp đèn lên chị Liên nhé

Nghe tiếng An, Liên đứng dậy trả lời:

- Hăng thông thả một lát nữa cũng được. Em ra ngồi đây với chị kéo trong muỗi.

An bỏ bao diêm xuống bàn cùng chị ra ngoài chõng ngồi; chiếc chõng nan lún xuống và kêu cọt két.

- Cái chõng này sắp gãy rồi chị nhỉ?

- Ừ để rồi chị bảo mẹ mua cái khác thay vào.

(Thạch Lam, Hai đứa trẻ)

b.

Một mình nương ngọn đèn khuya

Áo dầm giọt lệ tóc se mái đầu

Phận rầu dầu vậ cũng dầu

Xót lòng đeo đẳng bấy lâu một lời.

Công trình kẻ biết mấy mươi

Vì ta khăng khít cho người dở dang

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

c. Một hôm, tôi phàn nàn về việc ấy với binh Tư. Binh Tư là một người lảng giềng khác của tôi. Hắn làm nghề ăn trộm nên vốn không ưa lão Hạc bởi vì lão lương thiện quá. Hắn bĩu môi và bảo:

- Lão làm bộ đấy! Thật ra thì lão chỉ tâm ngảm thế, nhưng cũng ra phết chứ chả vừa đâu. Lão vừa xin tôi một ít bả chó...

Tôi trố to đôi mắt, ngạc nhiên. Hắn thì thâm:

- Lão bảo có con chó nhà nào cứ đến vườn nhà lão... Lão định cho nó xơi một bữa. Nếu trúng, lão với tôi uống rượu.

Hỡi ơi lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết... Một người như thế ấy!... Một người đã khóc vì trượt lừa một con chó!... Một người nhin ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên lụy đến hàng xóm, lảng giềng.. Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót binh Tư để có ăn ư? Cuộc đời quả thật cứ một ngày một thêm đáng buồn...

(*Nam Cao. Lão Hạc*)

Câu 9. Tìm những lời đối thoại có trong câu chuyện sau. Theo em, cần sử dụng dấu câu nào để đánh dấu lời đối thoại của nhân vật.

Khi đã trở thành nhà bác học lừng danh thế giới, Đác-uyn vẫn không ngừng học. Có lần thấy cha còn miệt mài đọc sách giữa đêm khuya, con của Đác-uyn hỏi: Cha đã là bác học rồi, còn phải ngày đêm nghiên cứu làm gì cho mệt? Đác-uyn bình thản đáp: Bác học không có nghĩa là ngừng học.

2.5. Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp

Câu 10. Tìm lời dẫn trong những đoạn trích sau (trích từ truyện ngắn Lão Hạc của Nam Cao). Cho biết đó là lời nói hay ý nghĩ được dẫn, là lời dẫn trực tiếp hay gián tiếp?

a) Nó cứ làm in như nó trách tôi; nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng: A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão đối xử với tôi như thế này à?”

b) Sau khi thằng con đi, lão tự bảo rằng: “Cái vườn là của con ta. Hời còn mồ ma mẹ nó, mẹ nó cố thắt lưng buộc bụng, dè sẻn mãi, mới để ra được năm mươi đồng bạc tậu. Hời ấy, mọi thức còn rẻ cả...”

Câu 11. Hãy chuyển đoạn trích sau trở thành lời dẫn gián tiếp:

a. Chưa đến bậc cửa, ông lão đã bô bô:

- Bác Thứ đâu rồi? Bác Thứ làm gì đấy? Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ. Đốt nhẵn! Ông chủ tịch làng tôi vừa mới lên đây cải chính, ông ấy cho biết... cải chính cái tin làng Chợ Dầu chúng tôi đi Việt gian ấy mà. Láo! Láo hết! Toàn sai sự mục đích cả.

b. Anh Sáu cứ vẫn ngồi im. Tôi dọa nó:

- Cơm mà nhão, mà cháu về thế nào cũng bị đòn. Sao cháu không gọi ba cháu. Cháu gọi một tiếng “ba” không được sao?

Câu 12. Tìm lời dẫn cho những đoạn trích sau, xác định đó là lời nói hay ý nghĩa được trích dẫn, và xác định liệu đó là lời dẫn trực tiếp hay gián tiếp?

a, Họa sĩ suy tư: “Khách tới đột ngột, chắc em chưa kịp dọn dẹp, gấp chần chảng hạn”. Ông ngạc nhiên khi bước lên bậc thang bằng đất, thấy chàng trai đang hái hoa. Cô kỹ sư chỉ “ô” lên một tiếng! Sau gần hai ngày, qua gần bốn trăm cây số đường cách xa Hà Nội...

b, Anh Nhuận Thổ nói:

- Lay ông cụ ạ! Con đã nhận được thư của ông, biết ông sắp về chơi, thật là vui quá!

Mẹ tôi vui vẻ nói:

- Ừ, sao lại xa cách như vậy! Chẳng phải là trước đây, ta vẫn gọi nhau là anh em chứ! Hãy gọi là anh Tấn như trước đi!

Câu 13. Chuyển đoạn trích sau thành lời dẫn gián tiếp:

a. Trước khi đến cửa, ông lão đã lẩm bẩm:

- Ông Thứ ở đâu rồi? Ông Thứ đang làm gì đấy? Tây nó đốt nhà tôi rồi ông ạ. Đốt sạch! Ông chủ tịch làng tôi mới đến đây làm rõ, ông ấy cho biết... làm rõ tin đồn làng Chợ Dầu chúng tôi đến Việt gian ấy mà. Lừa! Lừa hết! Toàn sai sự mục đích cả.

b. Anh Sáu vẫn ngồi im lặng. Tôi đe dọa nó:

- Com nhão như thế này, về nhà thì cháu cũng phải nhận phải một trận đòn. Sao cháu không gọi ba cháu. Gọi một tiếng “ba” cũng không được sao?

2.6. Diễn tích, điển cố

Câu 14. Hãy phân tích ý nghĩa của điển tích: nước cành dương, mặt cưa mướp đắng, mắt xanh

Câu 15. Xác định điển tích, điển cố và nêu tác dụng của việc sử dụng điển tích, điển cố trong các trường hợp sau

a. Trướng hùm mở giữa trung quân,

Từ Công sánh với phu nhân cùng ngồi.

Tiên nghiêm, trống chửi dứt hồi,

Điêm danh trước dẫn chực ngoài cửa viên.

(Nguyễn Du, truyện Kiều)

b.

Cho gươm mời đến Thúc Lang,

Mặt như chàm đỏ, mình dường dễ run.

Nàng rằng: “Nghĩa trọng nghìn non,

Lâm Tri người cũ, chàng còn nhớ kkkhông?

Sâm, Thương chẳng vẹn chữ tòng,

Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân?

Gần trăm cuối, bạc nhìn cân.

Tạ lòng dễ xứng, báo ân gọi là, [...]”

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

3. Phần làm văn

3.1. Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ

Câu 1. Phân tích bài thơ Quê hương của Tế Hanh

Câu 2. Tìm hiểu tâm hồn Tế Hanh qua bài thơ Quê hương

Câu 3. Phân tích bài thơ Bếp lửa của Bằng Việt

Câu 4. Nêu cảm nhận của em về tình bà cháu và hình ảnh bếp lửa trong bài thơ Bếp lửa của Bằng Việt

3.2. Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học

Câu 5. Phân tích tác phẩm Chuyện người con gái Nam Xương

Câu 6. Phân tích tác phẩm Dế chọi

Câu 7. Phân tích tác phẩm Sơn Tinh Thủy Tinh của Nguyễn Nhược Pháp

Câu 8. Phân tích văn bản Truyện lạ nhà thuyền chài

3.3. Viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử

Câu 9. Thuyết minh về danh lam thắng cảnh Chùa Hương

Câu 10. Hãy viết bài văn thuyết minh về Lăng Bác

Câu 11. Hãy viết bài văn thuyết minh về Cố đô Huế

Câu 12. Hãy viết bài văn thuyết minh về Văn miếu Quốc Tử Giám

3.4. Viết một truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện đã đọc

Câu 13. Hãy kể lại Chuyện người con gái Nam Xương theo góc nhìn của em.

Câu 14. Hãy tưởng tượng mình là một nhân vật trong truyện Dế chọi và kể lại câu chuyện

Câu 15. Hãy kể lại truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh bằng lời văn của em

C. LỜI GIẢI CHI TIẾT

1. Phần đọc hiểu

Câu 1.

a.

- Văn bản: Quê hương

- Tác giả: Tế Hanh.

b. Trường từ vựng liên quan đến nghề chài lưới: Thuyền, mái chèo, buồm.

c.

- Biện pháp so sánh:

“Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã”

“Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng”

- Tác dụng

+ Giúp câu thơ trở nên sinh động, hấp dẫn.

+ Khiến cho sự vật trở nên có thần, có hồn, sức truyền cảm mạnh mẽ: Con thuyền như một chú ngựa đẹp đẽ, với sức lực phi thường, vươn mình trên biển cả mênh mông, rộng lớn.

+ Hình ảnh cánh buồm vốn giản dị, mộc mạc bỗng trở nên vĩ đại, lớn lao và thiêng liêng biết bao nhiêu, cánh buồm đã trở thành biểu tượng, linh hồn của quê hương. Cùng với đó là hình ảnh nhân hóa “rướn” cho

thấy sức mạnh không chỉ của con thuyền căng mình lao về phía trước mà đằng sau đó là niềm tin, khát vọng của những người dân chài lưới vào một cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Câu 2. Những kỉ niệm về tuổi thơ được gọi lại trong tâm trí người cháu:

- Tuổi thơ nhiều gian khổ, thiếu thốn, nhọc nhằn từ năm lên bốn tuổi đó là những năm tháng chiến tranh gian khổ ác liệt: “đói mòn đói mỏi”.

+ Cái đói ám ảnh tâm trí đứa trẻ, nhà thơ đã cho ta thấy một quá khứ tang thương đầy những thảm cảnh của dân tộc gắn với thân phận người dân mất nước.

+ Những hình ảnh đau thương của dân tộc gây ấn tượng mạnh, sâu đậm với tâm hồn nhà thơ, ấn tượng về khói bếp “hun nhèm mắt”.

- Tuổi thơ có gian khổ của những ngày giặc ngoại xâm gây tội ác.

Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi

Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi

- Dòng hồi tưởng của đứa cháu gắn với âm thanh của tiếng chim tu hú, âm thanh quen thuộc nơi đồng quê mỗi dịp hè về cứ vang vọng, cuộn xoáy trong lòng người xa xứ.

+ Với 11 câu thơ, tiếng tu hú được nhắc tới 5 lần, khi thảng thốt, khi khắc khoải, lúc lại mơ hồ từ những cánh đồng xa.

+ Không gian mênh mông, bao la, buồn tới lạnh lòng. Trong từng cung bậc của tiếng tu hú, tình cảm, nỗi nhớ của người cháu càng trở nên da diết, mạnh mẽ hơn.

→ Tác giả lựa chọn những hình ảnh, âm thanh tiêu biểu nhắc lại những ấn tượng khó phai về tuổi thơ của chính mình.

Câu 3.

- Vẻ đẹp hùng vĩ, trữ tình, thơ mộng, hoang sơ của sông Đà. Các góc nhìn: từ trên máy bay nhìn xuống, từ trên mặt đất, trên sông nhìn sang hai bờ sông.

- Một số từ ngữ miêu tả sông Đà từ góc nhìn trên cao: cái dây thừng ngoằn ngoèo, từng nét sông tãi ra trên đại dương đá lờ lờ bóng mây, tuôn dài như một áng tóc trữ tình, mùa xuân dòng xanh ngọc bích; từ ngữ miêu tả sông Đà từ góc nhìn trên mặt đất: màu nắng tháng ba Đường thi, bờ sông Đà, bãi sông Đa, chuồn chuồn bướm bướm trên sông Đà; từ ngữ miêu tả sông Đà từ hai bên bờ sông: cảnh ven sông lặng tờ, nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa, cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp, đàn hươu cúi đầu ngón búp cỏ gianh, bờ sông hoang dại.

Câu 4.

a. Thể loại: thơ 5 chữ

b. Các biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ: (Các em lựa chọn 2 trong các BPTT bên dưới)

- Biện pháp điệp ngữ: “ta làm” diễn tả khát vọng muốn được làm những việc hữu ích dâng hiến cho cuộc đời được bày tỏ qua những hình ảnh tự nhiên, giản dị: chim, nhành hoa, nốt trầm.

+ Điệp từ “ta” như một lời khẳng định, đó không chỉ là ước nguyện của nhà thơ mà còn là ước nguyện chung của rất nhiều người.

+ Biện pháp đảo ngữ trong câu thơ “lặng lẽ dâng cho đời”: nhấn mạnh vào trạng thái trầm lặng khi cống hiến, khát vọng được hóa thân một cách lặng lẽ, khiêm nhường.

+ Điệp ngữ “dù là” nhấn mạnh vào sự tha thiết cũng như sức cống hiến không ngừng nghỉ, có thể nói đây là sự tận hiến của người khát khao sống có ích cho đời dù là khi trẻ hay già.

+ Mùa xuân nho nhỏ: biện pháp ẩn dụ đầy sáng tạo thể hiện thiết tha và cảm động ước mong được cống hiến, sống đẹp và có ích với cuộc đời chung.

c. Nội dung chính của đoạn thơ là khát vọng mãnh liệt của nhà thơ khi muốn hóa thân mình thành một mùa xuân nho nhỏ lặng lẽ tỏa hương cho đời để cống hiến cho đất nước, nhân dân những điều cao đẹp.

d. Đảm bảo yêu cầu về hình thức của đoạn văn.

Nội dung nêu được những ý cơ bản: Sống ở trên đời phải biết sống vì cái chung, phải biết cống hiến cho đời. Cuộc sống vì vậy mới trở nên thật sự có ý nghĩa.

e. “Một nốt trầm” chính là sự khiêm nhường, lặng lẽ của tác giả giữa bản giao hưởng bất tận của cuộc sống. Nốt trầm góp một chút công sức để các nốt nhạc khúc thăng hoa hơn, ở đây tác giả rất tinh tế khi kết hợp nốt trầm lắng với tính từ “xao xuyên”. Như vậy, chính nốt trầm cũng tạo dấu ấn, gây được những xao động đẹp đẽ trong lòng người đọc. Qua đó thể hiện nguyện ước chân thành, nhỏ bé của nhà thơ được hóa thân thành những điều đẹp đẽ như nốt trầm xao xuyên kia, luôn có mặt, hiện hữu trong bản đàn muôn bậc của sự sống.

Câu 5.

a. Sự trân trọng của ông đối với tấm lòng và đức độ của bà Tú.

b. Nghệ thuật của 2 câu thơ

Lặn lội thân cò khi quãng vắng,

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

- Sử dụng lối nói dân gian một cách sáng tạo.

- Sử dụng từ láy giàu giá trị gợi hình biểu cảm.

- Sử dụng biện pháp đảo ngữ và nghệ thuật đối.

→ Tác dụng: Thể hiện sự hoá thân của đối tượng trữ tình thành “thân cò”, làm nổi bật cái vất vả đảm đang của bà Tú và ẩn sau câu chữ vẫn là tấm lòng nhà thơ với cái nhìn ái ngại, cảm thông.

c.

- Từ ngữ có giá trị miêu tả ngoại hình bà Tú: thân cò (lam lũ, vất vả, chịu thương, có phần xót xa, tội nghiệp xuất hiện trong cái rợn ngợp của cả không gian và thời gian).

- Trong ca dao hình ảnh con cò thường dùng để chỉ người phụ nữ trong xã hội cũ. Ở đây Tú Xương đã sử dụng hình ảnh ẩn dụ để chỉ sự lam lũ cực nhọc của bà Tú.

Câu 6.

- Hoài Thanh đã thấy được mối quan hệ hai chiều giữa văn chương và sự sống.

+ Một mặt, văn chương là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng.

+ Mặt khác, văn chương lại có thể sáng tạo ra sự sống.

- Nên hiểu từ “sự sống” trong cụm từ “sáng tạo ra sự sống” theo hai bình diện:

+ Bình diện cuộc sống cụ thể: văn chương không thể sáng tạo ra được bản thân đời sống vật chất, tuy nhiên văn chương tái hiện lại đời sống ấy, tái tạo nó theo một cách mới.

+ Bình diện cuộc sống tinh thần: văn chương khơi gợi cảm xúc, tình cảm.

Câu 7. Tác giả đã sử dụng những hình ảnh so sánh để nói về thơ ca là:

- Thơ như bài hát ru, như mơ ước mùa xuân, như khát vọng chiến công
- Thơ giống như bà mẹ, như người yêu, thơ sẽ là con gái
- Thơ như trái núi cao không thể tới, như cánh chim sà đậu xuống lòng tay
- Thơ như đôi cánh nâng tôi bay
- Thơ như là vũ khí trong trận đánh
- Thơ là tất cả
- Thơ là công việc tận cùng, là rảnh rỗi bắt đầu, ...

=> Em thích nhất hình ảnh thơ “Khi tôi nhỏ, thơ giống như bà mẹ/ Tôi lớn lên, thơ lại giống người yêu” Vì thơ ca theo chúng ta đến suốt cuộc đời, thơ ca là vĩnh cửu. Thơ luôn ân cần, chu đáo như vậy. Khi thì dịu dàng, đong đầy tình cảm luyện cho ta những tình cảm tốt đẹp như người mẹ, khi lại nồng nàn, đong đầy tình yêu lứa đôi.

Câu 8.

| Luận đề của văn bản: Tính đa nghĩa trong bài thơ <i>Bánh trôi nước</i> | |
|---|---|
| Luận điểm 1: Nghĩa thực của chiếc bánh trôi | Luận điểm 2: Nghĩa ẩn dụ về con người |
| Lí lẽ: Quá trình hình thành của chiếc bánh trôi | Lí lẽ: Nhan sắc, thân phận và phẩm chất của người phụ nữ trong xã hội cũ |
| Bằng chứng - Tác giả đưa ra cách làm bánh trôi qua việc miêu tả quá trình ấy, qua đó thấy được Hồ Xuân Hương là một người am hiểu về miêu tả sự vật. - Bánh trôi như có linh hồn hay chính Hồ Xuân Hương đã thổi hồn vào nó. | Bằng chứng - Tác giả phân tích bài thơ sử dụng các bằng chứng trong bài để chứng minh về lí lẽ trên - Tác giả liên hệ tới thân phận của người phụ nữ trong xã hội cũ đó là phụ thuộc, long đong nhưng bản lĩnh của họ sẽ vượt lên trên cảnh ngộ, vẫn son sắt thủy chung... |

Câu 9.

- Những thông tin cơ bản của VB: VB đã giới thiệu những đặc điểm quan trọng của Vườn Quốc gia Cúc Phương khiến nơi đây trở thành điểm đến sinh thái nổi tiếng, hấp dẫn với những người ai say mê khám phá và du lịch:

- + Điểm độc đáo về quần thể động, thực vật.
- + Đặc sắc về cảnh quan thiên nhiên và giá trị văn hoá.

- Nhan đề Vườn Quốc gia Cúc Phương đã khái quát được nội dung của toàn VB vì tất cả các thông tin cơ bản của VB này đều tập trung hướng đến việc giới thiệu, làm rõ những đặc điểm của Vườn Quốc gia Cúc Phương.

Câu 10.

1. Về cấu trúc: Thể hiện đầy đủ cấu trúc của một VB thông tin giới thiệu về một di tích lịch sử.

- Sapo: "Ngô Môn là công trình kiến trúc ... cổ đô Huế": Giới thiệu tóm tắt nội dung bài viết, tạo sự lôi cuốn đối với người đọc.
- Phần 1: "Ngô Môn là cổng chính, cổng phía nam của Hoàng thành được xây dựng vào năm 1833 ... vị vua cuối cùng của Việt Nam vào ngày 30/8/1945.": Giới thiệu khái quát về di tích lịch sử Ngô Môn ở Huế.
- Phần 2: "Đặc điểm kiến trúc Ngô Môn... Chúng được làm tương đối đơn giản, không cầu kì nhưng lại rất thanh thoát, đẹp mắt, có tính mỹ thuật cao.": Giới thiệu một cách có hệ thống những phương diện khác nhau (đặc điểm kiến trúc, nét riêng trong cách trang trí) làm nên giá trị biểu tượng của Ngô Môn trong kiến trúc cung đình Huế.
- Phần 3: "Ngô Môn là một tổng thể kiến trúc có vóc dáng đồ ... phong cảnh thiên nhiên và tình cảm, tâm hồn của người dân đất Việt nói chung, xứ Huế nói riêng" ...: Nhận xét khái quát về giá trị của di tích Ngô Môn; qua đó bày tỏ tình cảm, thái độ của người viết dành cho di tích.

2. Về đặc điểm hình thức:

- Hệ thống đề mục (Đặc điểm kiến trúc Ngô Môn, Net riêng trong cách trang trí Ngô Môn) để làm nổi bật thông tin cơ bản của VB.
- Từ ngữ chuyên ngành kiến trúc (ví dụ: cổng chính, nền cổng, lễ đài, thành, mặt bằng, công trình, cuốn vòm, đỉnh cửa, thiết kế, cuốn vòm, đỉnh cổng, xà ngang, xà dọc, gạch vồ, đá thanh, lan can, tráng men, cột, ...), lịch sử (ví dụ: triều đình, vua, lễ Ban sóc, lễ thoái vị, Hoàng thành...)
- Từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm: bề thế, đồ sộ, lối cuốn vòm, hình cung, gạch hoa đúc rỗng tráng men ngũ sắc, công phu, tỉ mỉ,...
- Hình ảnh minh họa.

3. Về cách trình bày thông tin:

- Trình bày thông tin theo trật tự không gian (ví dụ: đoạn mô tả kết cấu các cửa của nền đài, ...).
- Trình bày theo các đối tượng phân loại (cấu trúc của hai hệ thống: hệ thống nền đài, hệ thống lầu Ngũ Phụng).
- Trình bày thông tin theo mối quan hệ nhân quả (thông tin lí giải về tên gọi lầu Ngũ Phụng theo quan niệm dân gian).

Câu 11.

- Thông tin cơ bản của VB: quá trình và kết quả nghiên cứu khảo cổ khu Hoàng thành Thăng Long; nghiên cứu khảo cổ tại Hoàng thành Thăng Long là công trình có giá trị, cần được UNESCO công nhận.
- Vai trò của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB: khái quát thông tin cơ bản của VB, giúp người đọc có định hướng tiếp nhận VB tốt hơn.

Câu 12.

- Mục đích viết của VB: cung cấp cho người đọc thông tin về di tích Cột cờ Thủ gửi.
- Các đặc điểm của VB Cột cờ Thủ gửi - Di tích cổ bên sông Sài Gòn thể hiện rõ đặc điểm của kiểu VB giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, dựa trên cơ sở đó người đọc có thể xác định được mục đích viết của VB:

| | |
|---|--|
| Đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử | Đặc điểm của kiểu văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử thể hiện trong văn bản Cột cờ Thủ gửi - Di tích cổ bên sông Sài Gòn |
|---|--|

| | |
|---------------------------------|--|
| Cấu trúc của VB | <p>- Sapo: "Cột cờ Thủ Ngữ nằm ở góc cong ... trên nóc hầm Thủ Thiêm": Giới thiệu trực tiếp, ngắn gọn về vị trí của Cột cờ Thủ Ngữ hiện nay, nội dung này của đoạn sapo có sự tiếp nối với các phần còn lại của VB. Tác dụng: xác định trực tiếp di tích lịch sử sẽ giới thiệu trong nội dung bài viết, cung cấp lượng thông tin "vừa đủ" về đối tượng và kết nối chặt chẽ với nội dung VB để thu hút sự chú ý, hứng thú của người đọc.</p> <p>- Phần mở đầu: không có: Trong trường hợp của VB thông tin này, phần mở đầu có thể đã được chuyển thành sapo.</p> <p>- Phần nội dung: "Một trong những công trình cổ nhất của Sài Gòn ... Cột cờ Thủ Ngữ mang trên mình một bề dày lịch sử, làm chứng nhân cho sự phát triển và lớn mạnh không ngừng của Sài Gòn xưa, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay.": Giới thiệu một cách có hệ thống những phương diện khác nhau (quá trình hình thành và sự thay đổi về kết cấu, diện mạo, chức năng của di tích cũng như những khu vực lân cận; bề dày lịch sử) làm nên dấu ấn cổ xưa của Cột cờ Thủ Ngữ để nơi đây xứng đáng được xem là di tích cổ bên sông Sài Gòn.</p> <p>- Phần kết thúc: "Thành phố bên sông ngày nay ... cùng với bến Nhà Rồng lịch sử": Nhận xét khái quát về giá trị của di tích Cột cờ Thủ Ngữ; qua đó bày tỏ tình cảm, thái độ của người viết dành cho di tích lịch sử này.</p> |
| Đặc điểm hình thức của VB | <p>VB sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống đề mục (Một trong những công trình cổ nhất của Sài Gòn, bề dày lịch sử) để làm nổi bật thông tin cơ bản của VB. - Từ ngữ chuyên ngành kiến trúc (ví dụ: công trình, chân đế, sàn, khối nhà, mặt bằng, kết cấu, mái dốc, ...), lịch sử (ví dụ: Cách mạng tháng Tám, Pháp, quân Anh, kháng chiến, cuộc xâm lược, lực lượng quân và dân Nam Bộ, ..). - Từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm: nhộn nhịp, quyết liệt, ngoan cường, ... - Hình ảnh minh họa. |
| Cách trình bày thông tin của VB | <p>VB sử dụng phối hợp nhiều cách trình bày thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày thông tin theo trật tự thời gian (trình bày thông tin về sự hình thành và phát triển của Cột cờ Thủ Ngữ, ...). - Trình bày thông tin theo mối quan hệ nhân quả (thông tin lí giải về tên gọi của di tích). |

Câu 13.

a. Đoạn trích trên được viết theo phương thức tự sự.

b. Nội dung chính: giới thiệu về nhân vật Vũ Nương - người con gái đẹp người đẹp nét được Trương Sinh, con nhà hào phú, cưới về làm vợ.

c. Tư dung tốt đẹp: nhan sắc và dáng vẻ tốt đẹp.

- Dung hạnh: chỉ nhan sắc và đức hạnh.

Ý nói Vũ Nương là người con gái không chỉ đẹp về ngoại hình, dung nhan mà còn đức hạnh.

d. Phương thức liên kết trong đoạn văn trên: phép nối, phép lặp, phép thế.

- Phép nối: từ ngữ để nối “song”.

- Phép thế: từ “nàng”, “vợ” thế cho từ “Vũ Nương”.

- Phép lặp: từ “Trương Sinh”.

e. Thành phần biệt lập: thành phần phụ chú (người con gái quê ở Nam Xương), nhằm bổ sung thông tin về quê quán cho nhân vật được kể.

Câu 14.

1. Do hiếm muộn, 60 tuổi vợ chồng lão đánh cá mới sinh được cậu con trai đặt tên là Thúc Ngư.

2. Khi đã 15 tuổi, Thúc Ngư không chịu đi học theo lời khuyên của cha với lí do: trong sách không có cá và không thể lấy lời nói và việc làm của thánh hiền mà đánh cá được. Rồi Thúc Ngư bỏ công sức hai, ba năm lặn lội tự mình đi tìm bằng được “một người vợ về làm thay cha mẹ, chung sức lại có thể kiếm được nhiều tiền hơn, may ra nghiệp nhà có thể khá lên được ít nhiều”.

3. Một lần, cha mẹ Thúc Ngư mãi đánh cá, trời tối, lạc lối về. Ông bà tình cờ gặp được cha mẹ của Ngoạ Vân; được tiếp đón rất nhiệt tình, nồng hậu, lại gặp mặt được cả Ngoạ Vân, cô con dâu tương lai. Hai bên vui vẻ kết làm thông gia. Ngoạ Vân dùng phép thuật đưa ông bà về tận nhà chỉ trong chớp mắt. Hôn lễ của Thúc Ngư - Ngoạ Vân được tiến hành sau đó không lâu.

4. Từ đó, nhờ có sự góp sức của Ngoạ Vân, công việc đánh cá thuận lợi, bội thu, gia tư giàu có dần. Cứ như thế được bốn năm. Chẳng may, một đêm gia đình nghỉ đánh cá, đang khi làm lễ “khất xảo” thì tai họa xảy ra. Biển khơi dậy sóng lớn, nhấn chìm tất cả. Ngoạ Vân phải tận lực dùng phép thuật ngăn sóng dữ cứu được cha mẹ Thúc Ngư, Thúc Ngư và gia sản nhà chồng. Tuy vậy, khi đã để lộ bí mật của bản thân và “thiên cơ”, Ngoạ Vân phải từ biệt chồng và cha mẹ chồng. Nàng khóc, giã biệt mọi người bằng một bài hát bi thương và không quên để lại cho Thúc Ngư một bí quyết phòng tránh gió to, sóng dữ nơi biển cả.

Cuối truyện là lời bàn của Sơn Nam Thúc

Câu 15.

- Những chi tiết miêu tả Mị Nương: *Con vua Hùng Vương thứ mười tám, xinh như tiên, tóc xanh, viền má hồng hồng, miệng bé thắm như san hô, tay trắng nõn, hai chân nhỏ, bao người mê nên làm thơ ca ngợi,...*

- Những chi tiết đó giúp ta cảm nhận Mị Nương là một người con gái xinh đẹp tuyệt trần, nết na, nét na và rất đáng yêu. Đáng yêu không chỉ bởi vẻ đẹp ngoại hình mà còn bởi cách thể hiện cảm xúc (nghĩ vì mình mà xảy ra cuộc chiến khốc liệt giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh): Mị Nương kinh hãi ngồi trong kiệu/ Bồng chợt nàng kêu, mắt lệ nhòa/ (Giọng kêu hay buồn không ai hiểu/ Nhưng thật dễ thương): “Ô! Vì ta!” ... Cũng qua miêu tả từ hình thức tới cách thể hiện nội tâm, ta thấy nàng Mị Nương của Nguyễn Nhược Pháp ít nhiều đã được “hiện đại hoá”.

Câu 16.

Các yếu tố kì ảo trong truyện Dế chọi:

- “Cô đồng đứng bên hướng lên không trung khấn thay, mồm mấp máy thắm thì không biết những gì. Mọi người xung quanh cung kính đứng nghe. Lát sau, trong mảnh ném ra mảnh giấy ghi những lời truyền phán chỉ bảo, không mảy may sai lẫn”.

- “con đé của Thành mỗi khi nghe tiếng đàn cầm, đàn sáo là lại nhảy múa theo các tiết điệu”.

- “Còn con Thành, hơn năm sau tinh thần trở lại như cũ và kể lại rằng: Mình đã hóa thành dế lanh lệ, chọi giỏi, nay mới thực sống lại.”.

=> Tác dụng: Các yếu tố này khiến cho câu chuyện trở nên li kì, hấp dẫn, đồng thời góp phần làm nổi bật những tiêu cực trong đời sống xã hội thời đó: Người dân khốn đốn vì sự hưởng lạc của quan lại.

Câu 17.

Qua hành động đánh cướp và cách cư xử với Kiều Nguyệt Nga, hình ảnh Vân Tiên là Hình ảnh một người anh hùng hảo hán, có khí phách, trượng nghĩa, thương võ, bênh vực kẻ yếu, trừ gian diệt ác cho nhân dân. Lục Vân Tiên không chỉ là một người có học thức mà còn là một người hào hiệp, trượng nghĩa. Đối với Vân Tiên, chàng coi việc nhân nghĩa trên đời là điều tất yếu, nếu làm ơn mà vì được đền đáp, trông ngóng đến việc trả ơn thì đó không còn là người anh hùng.

Câu 18.

a. Qua lời nói của Kiều với Thúc Sinh, chúng ta thấy được Thúy Kiều là một người trọng ân nghĩa. Kiều rất trân trọng và biết ơn Thúc Sinh đã cứu nàng ra khỏi lầu xanh. Mặc dù sau này khi bị Hoạn Thư hành hạ nhưng không nhận được sự giúp đỡ từ Thúc Sinh nhưng Kiều vẫn báo ân cho chàng.

b. Việc Thúy Kiều nhắc đến Hoạn Thư với Thúc Sinh cho thấy Kiều vẫn không quên được những điều mà Hoạn Thư đã làm, vết thương lòng trong Kiều vẫn còn đau đớn không nguôi.

Khi nói chuyện với Thúc Sinh, Thúy Kiều dùng những từ ngữ trang trọng như “nghĩa”, “chữ tòng”, “tạ”, “cố nhân”... , sử dụng điển cố “Sâm Thương” với một giọng điệu hết sức ôn tồn và nhẹ nhàng còn nói về Hoạn Thư, Kiều lại sử dụng những cụm từ nôm na, những thành ngữ dân gian như “quý quáai tinh ma”, “kẻ cấp bà già”, “kiến bò miệng chén”..

=> Việc sử dụng từ ngữ khác nhau ở đây đã thể hiện thái độ của Thúy Kiều. Đối với Thúc Sinh – người được báo ân là những ngôn từ trình trọng và phù hợp với người thư sinh như Thúc Sinh để diễn tả tấm lòng biết ơn và trân trọng. Còn đối với Hoạn Thư – đối tượng báo oán thì Kiều dùng từ ngữ nôm na kiểu dân gian để tỏ thái độ coi thường của Thúy Kiều. Hơn nữa hình phạt theo quan điểm của nhân dân thì sử dụng lời ăn tiếng nói của nhân dân sẽ phù hợp hơn.

Câu 19.

- Theo tác giả bài viết, kết thúc của truyện cổ tích thần kì phản ánh ước mơ gì của quần chúng nhân dân:

+ Hầu hết các truyện cổ tích đều phản ánh ước mơ của nhân dân về đời sống tinh thần và vật chất, công lí dân gian. Bằng cách thưởng cho các nhân vật chính chịu sự bất hạnh khổ đạt trong truyện qua việc đền ân vật kế hôn, sống hạnh phúc, lên ngôi, cuộc sống thay đổi theo hướng tươi sáng.

+ Nhân dân trong thực tại không có chỗ đứng, họ mới gửi gắm vào nhân vật, mong muốn nhân vật sẽ có những điều hoàn hảo mà nhân dân tạo ra. Đưa nhân vật vào những điều tốt đẹp, một cuộc sống giàu sang, một trật tự khác, công lí được thực thi đối lập với cuộc sống thực tế của họ

Câu 20.

Tóm tắt các sự kiện được kể:

- Thạch Sanh vào tù
- Nhận ra con người Lý Thông
- Chàng đánh đàn kêu oan
- Chàng kể tội của Lý Thông

Nhân vật trong văn bản: Thạch Sanh, Lý Thsông

Thạch Sanh là người có tính cách vượt lên trên mọi điều, luôn thật thà, giàu tình cảm. Điều đó thể hiện qua cách anh đối diện với cái ác – luôn sẵn sàng hành động trừ gian diệt ác mỗi khi cần thiết. Thạch Sanh cũng không thiếu sự bao dung, sẵn lòng giúp đỡ người khác, làm cho anh trở thành một người dũng sĩ thực sự.

=> Nghệ thuật xây dựng nhân vật: bằng bút pháp lý tưởng hóa nhân vật Thạch Sanh, thể hiện triết lý ngàn đời của cha ông: ở hiền gặp lành.

2. Phần tiếng Việt

Câu 1.

a. Hiện tượng chơi chữ: cưa ngọn

- Chúng thuộc lối chơi chữ nói lái: cưa ngọn - con ngựa

b. Hiện tượng chơi chữ: rơi - mau

- Chúng thuộc lối chơi chữ dùng từ trái nghĩa

c. Hiện tượng chơi chữ: bò làng - làng bò

- Chúng thuộc lối chơi chữ nói lái

d. Hiện tượng chơi chữ: leo thang - theo làng

- Chúng thuộc lối chơi chữ nói lái

Câu 2.

a)

- Lối Chơi Chữ: Sử dụng trò chơi chữ "bán" với nghĩa được mở rộng. Ở đây, "bán" không chỉ là bán hàng mà còn mang nghĩa "để thu phục" với nguyên vẹn ý "không bán" ở cuối câu.

- Tác Dụng: Tạo ra sự hài hước, khéo léo thông qua lối chơi chữ, gọi lên hình ảnh những người giữ trọng vọng của mình và không dễ "bán" với mọi lời đề nghị.

b)

- Lối Chơi Chữ: Mối quan hệ không hoàn toàn tích cực giữa "tài" (năng khiếu, tài năng) và "tai" (tai nạn, rủi ro). Hai từ này có cùng âm vần nhưng ý nghĩa hoàn toàn trái ngược nhau.

- Tác Dụng: Cách chơi chữ này nhấn mạnh việc cần phải khiêm tốn, không được cậy có tài.

c)

- Lối Chơi Chữ: Cách chơi chữ đơn giản thông qua việc so sánh "vỏ gai" (gai khó chịu bên ngoài) với "quả" bên trong, hay tượng trưng cho người tâm hồn đẹp trong bên trong mặc dù bề ngoài không thể nào ám ảnh hơn.

- Tác Dụng: Chơi chữ nhấn mạnh việc không nên đánh giá người khác qua hình dáng bên ngoài mà hãy để lòng chân thành và tốt đẹp bên trong xác định giá trị thực sự của họ.

Câu 3.

a.

- *chín*¹: tính từ chỉ khả năng nắm chắc, tinh thông, kĩ lưỡng, đầy đủ mọi khía cạnh.

- *chín*²: danh từ chỉ số tự nhiên liền kề sau số tám.

=> Tác dụng: làm phong phú cho tư duy (cùng một âm đọc nhưng có thể là những từ khác nhau, biểu thị các ý nghĩa khác nhau).

b. Nhà thơ không dùng từ *danh tướng* (viên tướng có tài năng nức tiếng) mà trại âm thành "ranh tướng" (ranh: ma mãnh; bé, nhỏ, oắt con) để chế giễu tên tướng giặc một cách sâu cay.

c. Sử dụng cách điệp âm "m", diễn tả về mờ mịt của không gian đầy mưa, đồng thời tạo nét đặc sắc cho câu thơ.

Câu 4.

a. Biện pháp điệp thanh "chang chang"

Tác dụng: tạo được giọng thơ vừa ngân nga kéo dài vừa dứt khoát cô đọng. Đồng thời, điệp thanh "chang chang" cũng nhấn mạnh được hình ảnh của cái nắng gay gắt

b. Biện pháp điệp vần "an" (tan, tràn), "ương" (sương, dương), "ong" (vọng, giọng)

Tác dụng: gieo vần cho bài thơ và tạo được giọng thơ êm ái, thiết tha và thấm đượm trữ tình sâu sắc

Câu 5.

a. Trong hai câu thơ Truyện Kiều, tác giả dùng hai từ láy: khắp khênh, gập ghềnh.

- Ở mỗi từ láy, có điệp âm đầu (kh – kh, g – gh) và chuyển đổi vần ập – ênh.

- Hai từ láy điệp vần ập – ênh.

Tác dụng: tạo ra hình ảnh con đường mấp mô, vó ngựa và bánh xe luôn luôn ở trạng thái chuyển động khó khăn, xóc nảy, trực trặc. Đồng thời cũng gián tiếp bộc lộ tâm trạng đau khổ, bất an của nàng Kiều lúc phải li biệt với gia đình để bán mình cho Mã Giám Sinh.

b.

Điệp thanh trắc: Thập chí khí uất (sắc).

Tác dụng: Gọi cảm giác về sự uất ức của một người tài cao. Câu: giang hồ mê chơi quên quê hương.

Điệp thanh bằng: giang hồ mê chơi quên quê hương.

Tác dụng: Gọi cảm giác thanh bình của làng quê trong tâm trí của người giang hồ.

c.

Điệp vần "i" (đi, di), "a" (ta, cả, ca)

Tác Dụng: Câu thơ chủ yếu Tạo ra sự tôn kính, thể hiện sự xót thương

d.

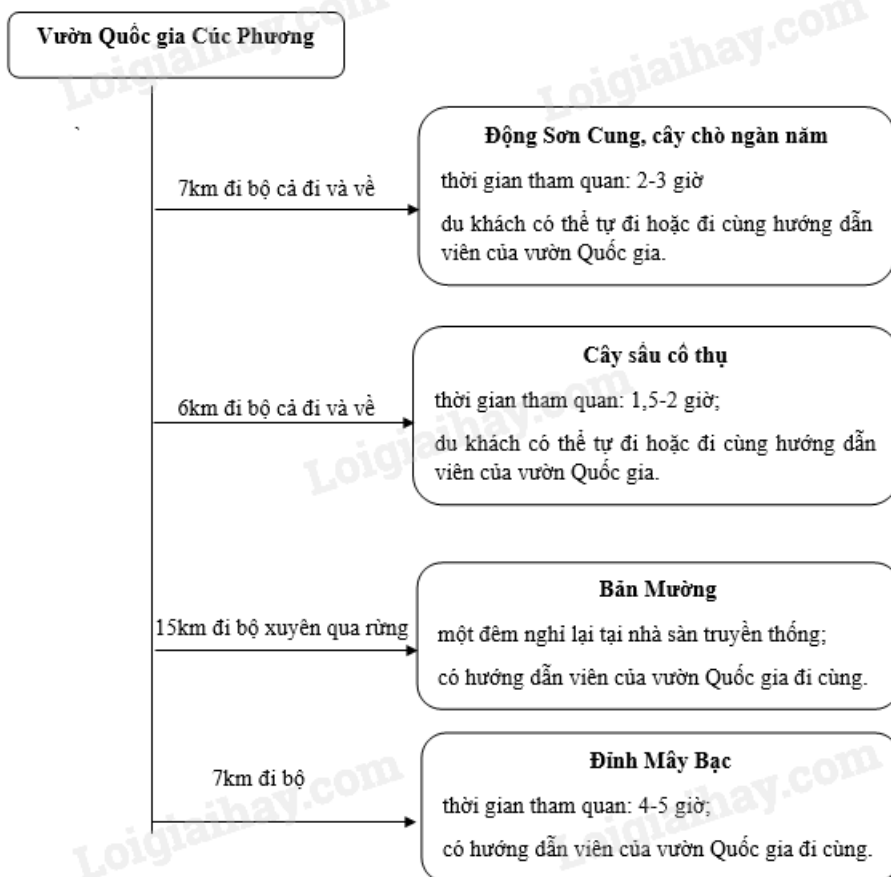
Gieo vần "an" và điệp vần "ương" (đường - dương - sương), điệp vần "ăng" (trắng - nắng).

Sử dụng chủ yếu là vần bằng (Hai câu thơ mười bốn chữ có tới mười thanh bằng) nhưng không gọi cảm giác buồn như vẫn thường có mà kết hợp với các thanh trắc, cùng với những âm mở, khiến cho ta cảm nhận được niềm hân hoan trong cảm xúc của nhà thơ trước khung cảnh thiên nhiên đẹp và mới lạ của nước bạn. Tiếng reo vui hân hoan cũng là một lời san sẻ với người mình yêu thương, với quê hương, đất nước mình.

Câu 6. Các phương tiện phi ngôn ngữ có thể sử dụng trong cuộc sống hàng ngày là: cử chỉ, biểu cảm khuôn mặt, sơ đồ, hình ảnh, kí hiệu...

Câu 7.

Hướng dẫn tham quan khu trung tâm, vườn Quốc gia Cúc Phương



Câu 8.

- Hình thức thoại trong (a): đối thoại
- Hình thức thoại trong (b): độc thoại nội tâm
- Hình thức thoại trong (c): đối thoại và độc thoại nội tâm

Câu 9.

Những lời đối thoại có trong câu chuyện:

- Cha đã là bác học rồi, còn phải ngày đêm nghiên cứu làm gì cho mệt?
- Bác học không có nghĩa là ngừng học.

Theo em, cần sử dụng dấu ngoặc kép để đánh dấu lời đối thoại của nhân vật.

Câu 10.

Cách dẫn trong các câu ở (a) và (b) đều là dẫn trực tiếp.

a) “A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à?”

⇒ Lời nói

b) “Cái vườn là của con ta. Hồi còn mồ ma mẹ nó, mẹ nó thắt lưng buộc bụng, dè sẻn mãi, mới để ra năm mươi đồng bạc tậu. Hồi ấy, mọi thứ còn rẻ cả...”

⇒ Ý nghĩ

Câu 11.

- a. Ông Hai chưa đến cửa đã bô bô nói với bác Thứ rằng ông chủ tịch làng chợ Dầu mới lên cải chính tin đồn làng ông theo giặc.
- b. Tôi dọa nó nếu để com nhão thế nào cũng bị đánh đòn, và nhắc nó gọi “ba” giúp đỡ.

Câu 12.

- a. Lời dẫn gián tiếp.

Tác giả trình bày suy nghĩ, lời nói của nhân vật

- b. Lời dẫn trực tiếp

Các nhân vật tự diễn đạt lời nói, suy nghĩ của mình.

Câu 13.

a. Ông Hai khi chưa đến cửa đã lên tiếng với bác Thứ rằng ông chủ tịch làng Chợ Dầu vừa mới cải chính thông tin lan truyền rằng làng ông bị giặc xâm lược.

b. Tôi đe dọa nó rằng nếu com nhão như thế nào cũng bị đánh đập, và nhắc nhở nó gọi “ba” để được giúp đỡ.

Câu 14.

| nước canh dương | mạc cưa mướp đắng | mắt xanh |
|--|--|--|
| <p>-Tính lịch sử: có người nước Thiên Trúc tên là Trùng rất giỏi các phép chữa bệnh của nhà Phật. Thạch Lộc nghe tiếng, mời đến chữa bệnh cho con đang ốm nặng. Trùng lấy canh dương nhúng vào nước trong rây lên mình người bệnh. Người bệnh tỉnh và sống lại.</p> <p>-Tính biểu trưng: điển tích này dùng để chỉ nước phép chữa được bệnh.</p> | <p>-Tính lịch sử: có người lấy mạt cưa giả làm cám đem đi bán. Người ấy lại gặp một người khác lấy mướp đắng giả làm dưa chuột. Hai bên mua bán cho nhau</p> <p>- Tính biểu tượng: điển tích này dùng để chỉ phường bịp bợm.</p> | <p>Tính lịch sử: Nguyễn Tịch đời Tấn quý ai thì tiếp bằng mắt xanh (lòng đen của mắt), không ưa ai thì tiếp bằng mắt trắng (lòng trắng của mắt).</p> <p>Tính biểu trưng: thể hiện lòng quý trọng của chủ thể đối với một người nào đó.</p> |

Câu 15.

- a.
- Điển tích, điển cố trong văn bản trên: trướng hùm, cửa viên

- b.
- Điển tích, điển cố trong văn bản trên: dễ run, Sâm, Thương.

=> Tác dụng: Cách diễn đạt trở nên hàm súc, uyên bác, giàu sức biểu hiện, gián tiếp bộ lộ, thái độ, cảm xúc của tác giả, tạo nhịp điệu cho câu thơ.

3. Phần làm văn**Câu 1.****I/ Mở bài**

- Nỗi niềm buồn nhớ quê hương là nỗi niềm chung của bất kì người xa quê nào, và một nhà thơ thuộc phong trào Thơ Mới như Tế Hanh cũng không phải là ngoại lệ
- Bằng cảm xúc chân thành giản dị với quê hương miền biển của mình, ông đã viết nên “Quê hương” đi vào lòng người đọc

II/ Thân bài

1. Hình ảnh quê hương trong nỗi nhớ của tác giả

- “Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới”: Cách gọi giản dị mà đầy thương yêu, giới thiệu về một miền quê ven biển với nghề chính là chài lưới
 - Vị trí của làng chài: cách biển nửa ngày sông
- ⇒ Cách giới thiệu tự nhiên nhưng cụ thể về một làng chài ven biển

2. Bức tranh lao động của làng chài

a. Cảnh đoàn thuyền đánh cá ra khơi

- Thời gian bắt đầu: Sớm mai hồng => gợi niềm tin, hi vọng
 - Không gian “trời xanh”, “gió nhẹ”
- ⇒ Người dân chài đi đánh cá trong buổi sáng đẹp trời, hứa hẹn một chuyến ra khơi đầy thắng lợi
- Hình ảnh chiếc thuyền “hăng như con tuấn mã”: phép so sánh thể hiện sự dũng mãnh của con thuyền khi lướt sóng ra khơi, sự hồ hởi, tư thế tráng sĩ của trai làng biển
 - “Cánh buồm như mảnh hồn làng”: hồn quê hương cụ thể gần gũi, đó là biểu tượng của làng chài quê hương
 - Phép nhân hóa “rướn thân trắng” kết hợp với các động từ mạnh: con thuyền từ tư thế bị động thành chủ động
- ⇒ Nghệ thuật ẩn dụ: cánh buồm chính là linh hồn của làng chài
- ⇒ Cảnh tượng lao động hăng say, hứng khởi tràn đầy sức sống

b. Cảnh đoàn thuyền đánh cá trở về

- Không khí trở về:
 - + Trên biển ồn ào
 - + Dân làng tấp nập
- ⇒ Thể hiện không khí tung bừng rộn rã vì đánh được nhiều cá
- ⇒ Lòng biết ơn đối với biển cả cho người dân chài nhiều cá tôm
- Hình ảnh người dân chài:
 - + “Da ngăm rám nắng”, “nồng thớ vì xa xăm”: phép tả thực kết hợp với lãng mạn => vẻ đẹp khỏe khoắn vạm vỡ trong từng làn da thớ thịt của người dân chài
 - Hình ảnh “con thuyền” được nhân hóa “im bến mỗi trở về nằm” kết hợp với nghệ thuật ẩn dụ chuyển đổi cảm giác => Con thuyền trở nên có hồn, có sức sống như con người cơ thể cũng nhuộm vị nắng gió xa xăm
- ⇒ Bức tranh sinh động về một làng chài đầy ắp niềm vui, gợi tả một cuộc sống bình yên, no ấm

3. Nỗi nhớ quê hương da diết

- Nỗi nhớ quê hương thiết tha của tác giả được bộc lộ rõ nét:

- + Màu xanh của nước
- + Màu bạc của cá
- + Màu vôi của cánh buồm
- + Hình ảnh con thuyền
- + Mùi mặn mòi của biển

⇒ Những hình ảnh, màu sắc bình dị, thân thuộc và đặc trưng

⇒ Nỗi nhớ quê hương chân thành da diết và sự gắn bó sâu nặng với quê hương

III/ Kết bài

- Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm
- Bài học về lòng yêu quê hương, đất nước

Câu 2.

I. Mở bài

- Nỗi niềm buồn nhớ quê hương là nỗi niềm chung của bất kì người xa quê nào, và một nhà thơ thuộc phong trào Thơ Mới như Tế Hanh cũng không phải là ngoại lệ.
- Bằng cảm xúc chân thành giản dị với quê hương miền biển của mình, ông đã viết nên “Quê hương” đi vào lòng người đọc.

II. Thân bài

1. Hình ảnh quê hương trong nỗi nhớ của tác giả

- “Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới”: Cách gọi giản dị mà đầy thương yêu, giới thiệu về một miền quê ven biển với nghề chính là chài lưới
- Vị trí của làng chài: cách biển nửa ngày sông

⇒ Cách giới thiệu tự nhiên nhưng cụ thể về một làng chài ven biển

2. Bức tranh lao động của làng chài

a. Cảnh đoàn thuyền đánh cá ra khơi

- Thời gian bắt đầu: Sớm mai hồng => gợi niềm tin, hi vọng
- Không gian “trời xanh”, “gió nhẹ”

⇒ Người dân chài đi đánh cá trong buổi sáng đẹp trời, hứa hẹn một chuyến ra khơi đầy thắng lợi

- Hình ảnh chiếc thuyền “hăng như con tuấn mã”: phép so sánh thể hiện sự dũng mãnh của con thuyền khi lướt sóng ra khơi, sự hồ hởi, tư thế tráng sĩ của trai làng biển

- “Cánh buồm như mảnh hồn làng”: hồn quê hương cụ thể gắn gũi, đó là biểu tượng của làng chài quê hương

- Phép nhân hóa “rướn thân trắng” kết hợp với các động từ mạnh: con thuyền từ tư thế bị động thành chủ động

⇒ Nghệ thuật ẩn dụ: cánh buồm chính là linh hồn của làng chài

⇒ Cảnh tượng lao động hăng say, hứng khởi tràn đầy sức sống

b. Cảnh đoàn thuyền đánh cá trở về

- Không khí trở về:

+ Trên biển ồn ào

+ Dân làng tập nập

⇒ Thể hiện không khí tung bừng rộn rã vì đánh được nhiều cá

⇒ Lòng biết ơn đối với biển cả cho người dân chài nhiều cá tôm

- Hình ảnh người dân chài:

+ “Da ngăm rám nắng”, “nồng thở vị xa xăm”: phép tả thực kết hợp với lãng mạn => vẻ đẹp khỏe khoắn vạm vỡ trong từng làn da thớ thịt của người dân chài

- Hình ảnh “con thuyền” được nhân hóa “im bến mỗi trở về nằm” kết hợp với nghệ thuật ẩn dụ chuyển đổi cảm giác => Con thuyền trở nên có hồn, có sức sống như con người cơ thể cũng nuộm vị nắng gió xa xăm

⇒ Bức tranh sinh động về một làng chài đầy ắp niềm vui, gợi tả một cuộc sống bình yên, no ấm

3. Nỗi nhớ quê hương da diết

- Nỗi nhớ quê hương thiết tha của tác giả được bộc lộ rõ nét:

+ Màu xanh của nước

+ Màu bạc của cá

+ Màu vôi của cánh buồm

+ Hình ảnh con thuyền

+ Mùi mặn mòi của biển

⇒ Những hình ảnh, màu sắc bình dị, thân thuộc và đặc trưng

⇒ Nỗi nhớ quê hương chân thành da diết và sự gắn bó sâu nặng với quê hương

III. Kết bài

- Tâm hồn yêu quê của người con làng chài qua bài thơ.

- Bài học về lòng yêu quê hương, đất nước,

Câu 3.

I. Mở bài: Giới thiệu về tác giả, tác phẩm

- Bằng Việt thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong phong trào kháng chiến chống Mỹ. Thơ ông trong trẻo, mượt mà, khai thác những kỉ niệm đẹp và ước mơ tuổi trẻ.

- Bài thơ “Bếp lửa” được sáng tác năm 1963 khi tác giả là du học sinh Liên Xô.

- Chủ đề bài thơ gợi lại những kỉ niệm về người bà và tình bà cháu sâu sắc, thấm thía.

II. Thân bài:

1. Những kỉ niệm tuổi thơ và tình bà cháu

- Dòng hồi tưởng về bà bắt nguồn từ hình ảnh bếp lửa:

- + Bếp lửa “chờn vờn sương sớm” – bếp lửa thực.
- + Bếp lửa “ấp iu nồng đượm” diễn tả sự dịu dàng, ấm áp, kiên nhẫn của người nhóm lửa.
- + Biện pháp điệp từ (điệp từ “bếp lửa”) gợi lên hình ảnh sống động lung linh nhưng hết sức thân thuộc gần gũi với người cháu.

=> Hình ảnh bếp lửa làm trỗi dậy dòng kí ức về bà và tuổi thơ.

- Kỉ niệm về tuổi thơ nhiều gian khổ, thiếu thốn:

- + “Đói mòn đói mỏi” người cháu thấy ám ảnh bởi nạn đói và quá khứ đau thương của dân tộc.
- + Ấn tượng về khói bếp hun nhèm mắt cháu để khi nghĩ lại “sống mãi còn cay”.
- + Dòng hồi tưởng, kỉ niệm gắn với âm thanh tiếng tu hú của chôn đồng nội: tiếng tu hú được nhắc tới 5 lần trong bài khi thăng thốt, lúc khắc khoải, mơ hồ tất cả để gợi lên không gian mê mông, bao la, buồn vắng đến lạnh lùng.
- + Tâm trạng của cháu vì thế cũng tha thiết, mãnh liệt hơn bởi sự đùm bọc, che chở của bà.

- Tuổi thơ khó khăn gian khổ nhưng cháu được mà yêu thương, che chở:

- + “*Bà dạy*”, *bà chăm*” thể hiện sâu đậm tâm lòng nhân hậu, tình yêu thương vô bờ và sự chăm chút của bà đối với cháu.
- + Ngay cả trong gian khổ, hiểm nguy của chiến tranh bà vẫn vững vàng – phẩm chất cao quý của những người mẹ Việt Nam anh hùng (*Vẫn vững lòng bà dặn cháu đinh ninh*).

→ Qua dòng hồi tưởng về bà, những dòng cảm xúc của nhân vật trữ tình chính là sự kết hợp, đan xen nhuần nhuyễn giữa các yếu tố miêu tả, biểu cảm, tự sự, nổi nhớ của người cháu thể hiện tình yêu thương vô hạn đối với bà.

2. Những suy ngẫm chiêm nghiệm về cuộc đời của bà cũng như hình tượng bếp lửa

- Từ những kỉ niệm, hình ảnh bếp lửa luôn gắn với hình ảnh người bà

- + Hình ảnh bếp lửa kết tinh trong hình ảnh ngọn lửa: ngọn lửa của tình yêu thương, sự hi sinh luôn ủ sẵn trong lòng bà để làm sáng lên hy vọng, ý chí.

Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn

Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng

- + Điệp ngữ “*một ngọn lửa*” nhấn mạnh tình yêu thương âm áp bà dành cho cháu, người bà nhen nhóm những điều thiện lương tốt đẹp đối với cháu.

→ Hình ảnh người bà trong lòng cháu là người thắp lửa, giữ lửa và truyền lửa, truyền niềm tin, sức sống tới thế hệ tương lai.

- Sự tần tảo, hi sinh của bà thể hiện: “*Lặn đạn đời bà biết mấy nắng mưa*” - sự chiêm nghiệm của cháu về cuộc đời bà

- + Cuộc đời bà đầy những gian truân, vất vả, lặn đạn trải qua nắng mưa tưởng như không bao giờ dứt.
- + Điệp từ “*nhóm*” lặp lại bốn lần: người bà đã nhóm lên, khơi dậy những yêu thương, kí ức và giá trị sống tốt đẹp trong lòng người cháu.

- Hình ảnh bếp lửa kết tinh thành hình ảnh ngọn lửa chất chứa niềm tin, hy vọng của bà: Người cháu như phát hiện ra điều kì diệu giữa cuộc sống đời thường “*Ôi kì lạ và thiêng liêng- bếp lửa*” - người cháu thấm nhuần được tình yêu thương và đức hi sinh của bà.

3. Nổi nhớ khắc khoải, khôn nguôi về người bà

- Lời tự bạch của đứa cháu khi trưởng thành, xa quê hương: người cháu vẫn cảm thấy âm áp bởi tình yêu thương vô bờ của bà.

- Kết thúc bài thơ tác giả tự vấn “*Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?*”: niềm tin dai dẳng, nỗi nhớ luôn thường trực trong lòng người cháu.

III. Kết bài:

- Tác giả rất thành công trong việc sáng tạo ra hình tượng mang ý nghĩa thực, mang ý nghĩa biểu tượng: bếp lửa.

- Kết hợp miêu tả, biểu cảm, tự sự phù hợp với dòng hồi tưởng và tình cảm của cháu.

- Bài thơ chứa đựng triết lý, ý nghĩa thâm kín: những điều thân thiết của tuổi thơ của mỗi người đều có sức tỏa sáng, nâng đỡ con người trên hành trình cuộc đời, tình yêu thương và lòng biết ơn chính là biểu hiện cụ thể của tình yêu thương, quê hương.

Câu 4.

I. Mở bài:

- Giới thiệu về tác giả Bằng Việt và tác phẩm Bếp lửa.
- Dẫn dắt về tình cảm bà cháu thiêng liêng và cảm động.

II. Thân bài:

1. Hình ảnh bếp lửa nơi xứ người gợi lên nỗi nhớ bà, nhớ quê hương

- Dòng hồi tưởng về bà, về tuổi thơ được khơi gợi từ hình ảnh thân thương- bếp lửa:
 - + Hình ảnh người bà nhân hậu với tấm lòng chi chút của người nhóm lửa chọt ụ về trong tiềm thức khi nhìn thấy bếp lửa
 - + Bếp lửa được nhóm lên trong thời khắc xa xứ đã làm thức dậy nỗi niềm nhớ thương về người bà tần tảo, chịu thương, chịu khó
 - Bếp lửa gợi lại kỉ niệm áp áp, êm đềm của tuổi thơ khi bên bà:
 - + Tuổi thơ đứa cháu là những chuỗi ngày thiếu thốn nhưng nhờ có bà, cuộc sống của cháu luôn tràn ngập tình yêu thương, đầm ấm
 - + Bên cạnh bếp lửa, hồi ức về bà đã gợi lên hình ảnh hai bà cháu gắn bó, chia sẻ tình cảm nồng ấm suốt 8 năm trời.
 - Bà luôn ân cần đảm nhiệm nhiều vai trò khi chăm sóc cháu, tình yêu thương cháu và sự chăm sóc chi chút cho cháu của bà:
 - + Bà trở thành chỗ dựa vững chắc cho cháu, lấp đầy những thiếu thốn về vật chất và tinh thần của đứa cháu
 - + Trong hoàn cảnh chiến tranh tàn phá, bà vững lòng, bình tĩnh tạo niềm tin cho con cháu

2. Những suy ngẫm về cuộc đời bà và hình tượng bếp lửa

- Từ những hoài niệm về bà, người cháu suy ngẫm, chiêm nghiệm về cuộc đời bà
 - + Hình ảnh của bà luôn gắn chặt với hình ảnh bếp lửa ấm áp, thân thuộc
 - + Trong lòng bà luôn có một “ngọn lửa” “ủ sẵn”, đây là ngọn lửa của niềm tin, ý chí, nghị lực và khát vọng sống
 - + Ngọn lửa đó thắp lên niềm tin, tình yêu và nghị lực sống tin tưởng vào ngày mai cho đứa cháu
 - Hình ảnh người bà tần tảo khuya sớm, là người thắp lửa, giữ lửa truyền tới thế hệ trẻ

+ Mặc dù cuộc đời bà trải qua “nắng mưa” lận đận, nhưng bà luôn lạc quan, tin tưởng và dành những điều tốt đẹp cho con cháu

+ Động từ “nhóm” được lặp đi lặp lại nhằm khẳng định : bà chính là người khơi dậy những giá trị sống tốt đẹp trong cuộc đời mỗi con người. Bà đã truyền hơi ấm tình người, khơi dậy trong tâm hồn cháu tình yêu thương ruột thịt, sự cảm thông chia sẻ

- Khổ thơ cuối là lời tự bạch của người cháu khi trưởng thành, xa quê.

3. Nghệ thuật:

- Mạch cảm xúc xen với lời kể, cùng hình ảnh thơ lan tỏa hiện lên rõ nét đã để lại dấu ấn sâu đậm về người bà

- Điệp từ “một ngọn lửa” nhấn mạnh vào tình yêu thương cũng như tấm lòng nhân hậu của bà dành cho cháu

III. Kết bài: Khẳng định phẩm chất đáng quý của bà và tình bà cháu thiêng liêng, cao đẹp

Câu 5.

1. Mở bài

Giới thiệu về tác giả tác phẩm Chuyện người con gái Nam Xương:

- Nguyễn Dữ người học rộng tài cao, nhân cách sáng ngời.

- Câu chuyện thương tâm về cái chết oan khuất của nhân vật Vũ Nương, tác giả thể hiện niềm thương cảm sâu sắc đối với thân phận người phụ nữ, đồng thời ca ngợi phẩm chất đáng quý của họ trong xã hội phong kiến

2. Thân bài

a. Phân tích nhân vật Vũ Nương

* Những phẩm chất cao đẹp của nhân vật Vũ Nương

- Vũ Nương là người con gái tính tình đã thùy mị, nét na lại thêm tư dung tốt đẹp

- Vũ Nương lấy người chồng là Trương Sinh tính tình đa nghi, hay ghen nhưng chưa bao giờ nàng để vợ chồng bất hòa

- Khi chồng ra trận, nàng ở nhà hết mực thủy chung với chồng, phụng dưỡng, hiếu thảo với mẹ chồng và chăm sóc con cái

→ Nàng làm trọn bổn phận người phụ nữ tam tòng tứ đức một cách hoàn hảo

* Nỗi oan và cái chết của Vũ Nương

- Khi chồng trở về nghe lời đứa con nhỏ đại liên nghi oan và trách mắng Vũ Nương

- Nàng đau đớn, thất vọng trước sự đối xử bất công và tàn nhẫn của chồng

- Vũ Nương lựa chọn cái chết để rửa nỗi nhục → đây là hành động quyết liệt nhất chất chứa nỗi tuyệt vọng cay đắng, sự bất lực của thân phận

- Khi sống dưới thủy cung, nàng vẫn khôn nguôi nhớ về cuộc sống trần thế

- Nguyên nhân cái chết của Vũ Nương:

+ Trực tiếp: lời nói ngây thơ của bé Đản

- + Gián tiếp: người chồng tính tình đa nghi, hay ghen đã cư xử hồ đồ, phũ phàng
- + Do ngay từ đầu cuộc hôn nhân không có sự bình đẳng
- + Do chiến tranh và lễ giáo phong kiến hà khắc

b. Phân tích giá trị nội dung

- Giá trị hiện thực: phê phán tố cáo xã hội phong kiến bất công chà đạp lên số phận người phụ nữ, người phụ nữ chịu nhiều oan khuất, bẽ tắc nhưng không tự bảo vệ được mình
- Giá trị nhân đạo: ca ngợi phẩm chất tốt đẹp và thương cảm cho người phụ nữ thông qua hình tượng nhân vật Vũ Nương

c. Phân tích giá trị nghệ thuật

- Xây dựng tình huống truyện độc đáo đặc biệt chi tiết chiếc bóng, nhằm hoàn thiện thêm vẻ đẹp nhân cách cho nhân vật Vũ Nương nhưng cũng thể hiện rõ nét bi kịch số phận nhân vật
- Nghệ thuật dựng truyện: tình huống truyện éo le, dẫn tới nhiều bất ngờ thú vị, tăng tính bi kịch của truyện
- Xây dựng thành công nhân vật qua lời nói và hành động, kết hợp với các hình ảnh ước lệ tượng trưng

3. Kết bài

- Chuyện người con gái Nam Xương là tác phẩm xuất sắc góp phần vào tiếng nói chung đòi sự bình đẳng cho người phụ nữ.
- Truyện xây dựng thành công hình tượng nhân vật Vũ Nương, thể hiện niềm xót thương thân phận người phụ nữ xưa và thông qua đó ca ngợi phẩm chất son sắc, thủy chung của họ.

Câu 6.

1. Mở bài:

Giới thiệu tác giả Bô Tùng Linh, tác phẩm Dế chọi

2. Thân bài:

- Hoàn cảnh sáng tác, nhan đề, tóm tắt tác phẩm.
- Đoạn 1: từ đầu - “khuynh gia bại sản”: Nguyên do và thực tế đưa dế chọi trở thành thú vui triều đình và là cái khổ của người dân phải chịu (mở ra khung cảnh và sự tình).
- Đoạn 2: tiếp đến - “việc tự tử”: Hoàn cảnh của Thành - nhân vật chính (thắt nút).
- Đoạn 3: tiếp - “chờ đến kì hạn nộp quan”: Giải quyết vấn đề tìm dế của gia đình Thành: nhờ sự trợ giúp của bà bói toán mà vợ Thành nghe ngóng được (tìm cách giải quyết).
- Đoạn 4: tiếp theo - “nằm chờ buồn bã”: Bi kịch tiếp tục xảy đến với gia đình Thành: từ con trai trở nên đờ đẫn đến con dế nuôi chết phải đối mặt với những hình phạt đáng sợ từ triều đình (cao trào).
- Đoạn 5: tiếp - “vội bắt dế bỏ vào lồng”: Hóa giải bi kịch trong gia đình Thành (mở nút).
- Đoạn cuối: phần còn lại: Sự thay đổi của gia đình Thành: giàu lên nhờ nuôi được dế tốt (con trai Tùng), giải thích về hiện tượng của con trai Thành (đoạn kết có hậu).
- Câu nói của Dị Sử thị ở cuối tác phẩm.

=> Giá trị nghệ thuật: thông qua câu chuyện ngắn kết hợp với những chi tiết li kì, kì ảo và ngôn từ dễ hiểu.

=> Giá trị nội dung: vẽ nên bức tranh hiện thực thời đầu Mãn Thanh để thỏa sự vui thú của triều đình mà làm khổ dân chúng. Cũng từ đó mà bộc lộ bộ mặt tham quan của triều đình. Nhờ có một con đế cũng có thể đòi hỏi vì làm vừa lòng được bề trên...

3. Kết bài: Khẳng định lại vấn đề.

Câu 7.

1. Mở bài:

Giới thiệu tác giả Nguyễn Nhược Pháp, tác phẩm Sơn Tinh, Thủy Tinh

2. Thân bài:

- Đôi nét về phong cách tác giả và hoàn cảnh sáng tác. Có những điểm nào mới so với chuyện.

- *Phần I:*

+ Chuyện kén rể của Hùng Vương thứ mười lăm.

+ Vẻ đẹp của nàng My Nương.

+ Hình tượng Sơn Tinh.

+ Hình Tượng Thủy Tinh.

+ Sức mạnh của Sơn Tinh và Thủy Tinh.

- *Phần III*

+ Sơn Tinh cưới được My Nương.

+ Giương oai và bị Thủy Tinh ghen ghét mà chặn lại. Sử dụng sức mạnh của mình để ngăn cản.

+ Sơn Tinh dâng núi bảo vệ tình yêu.

+ Chuyện xảy ra mỗi năm.

=> Giá trị nghệ thuật: Chuyển câu chuyện thành một bài thơ bố cục rõ ràng, ngôn từ dễ hiểu, dễ nắm bắt.

=> Giá trị nghệ thuật: Câu chuyện tình yêu, sự dai dẳng trong tình yêu. Để có được tình yêu và hạnh phúc, con người luôn hết mình tìm kiếm và cũng là một chấp niệm cho người thua cuộc. Bên cạnh đó đây cũng là một câu chuyện đi theo tiềm thức người Việt, giải thích về hiện tượng trong năm luôn có một mùa lũ dâng cao (Thủy Tinh không phục muốn giành lại My Nương từ tay Sơn Tinh).

3. Kết bài: Khẳng định giá trị nội dung và nghệ thuật.

Câu 8.

I. Mở bài:

- Lê Thánh Tông (1442 - 1497) là một vị vua tài đức vẹn toàn. Dưới thời Lê Thánh Tông, ông chỉnh đốn lại bộ máy nhà nước, coi trọng sự học hành, mở rộng thêm bờ cõi, đất nước ta đã đạt được sự toàn thịnh. Bên cạnh đó, ông còn là một nhà thơ, chủ soái của hội Tao Đàn, tập hợp 28 nhà thơ lớn đương thời. Hội Tao Đàn để lại nhiều bài thơ xướng họa, đẹp đẽ, đánh dấu 1 giai đoạn phát triển của thơ ca Việt Nam.

- Văn bản Truyện lạ nhà thuyền chài là tác phẩm đặc sắc của vua Lê Thánh Tông. Dựa trên những câu chuyện kể dân gian, nhà vua đã ghi lại thành câu chuyện hoàn chỉnh,

- Bố cục văn bản chia làm 4 phần.

+ Phần 1 (Từ đầu đến phần con): Giới thiệu về gia cảnh đôi vợ chồng.

- + Phần 2 (Tiếp theo đến...thế nào cũng mặc): quan niệm khác nhau về học hành giữa hai cha con.
- + Phần 3 (Tiếp theo đến...về gì khác cả): cuộc hội thoại giữa hai vợ chồng.
- + Phần còn lại: Ngọa Vân từ biệt gia đình Thúc Ngự.

- Nội dung truyện xoay quanh nhân vật chính là Thúc Ngự - một người dân nghèo, đã lấy vợ là Ngọa Vân - người có dòng dõi hải tiên, bí ẩn và đầy tài năng. Hai vợ chồng luôn cố gắng làm lụng chăm chỉ để nuôi gia đình. Ngọa Vân giúp Thúc Ngự trở thành một ngư dân giàu có và thành công. Vào một ngày nọ, nước biển dâng cao, Ngọa Vân phải biến thành cá to, dài để che chắn ngọn nước. Nhờ đó mà gia đình tai qua nạn khỏi. Tuy nhiên, Ngọa Vân đã lộ thân phận bí ẩn của bản thân. Vậy nên, nàng đã rời xa Thúc Ngự và bố mẹ chồng để đảm bảo bình yên cho họ.

II. Thân bài

1. Nhân vật Thúc Ngự.

- Thúc Ngự không muốn học trong sách vở mà muốn học trong cuộc sống, chàng muốn đi đánh cá, muốn nhìn thấy vật thật hơn là chữ nghĩa.
- Cha Thúc Ngự lại muốn học con chữ, học làm người.
- Thúc Ngự là một ngư dân nghèo, nhưng anh ta luôn cố gắng học hỏi và làm việc chăm chỉ để cải thiện cuộc sống của mình và gia đình.
- Lời bàn của Sơn Nam Thúc ở cuối truyện có tác dụng hỗ trợ đọc hiểu văn bản Truyện lạ nhà thuyền chài vì lí giải sự kì lạ của câu chuyện, giúp em hiểu rõ câu chuyện, bài học tính triết lý câu chuyện mang lại, tóm tắt lại câu chuyện một cách ngắn gọn.

2. Nhân vật Ngọa Vân.

- Nhân vật Ngọa Vân trong truyện có tính cách rất đặc biệt:
- + Nàng là một người phụ nữ bí ẩn và tài năng, đã giúp Thúc Ngự trở thành một ngư dân giàu có và thành công.
- + Ngọa Vân được miêu tả là xinh đẹp và duyên dáng, với sắc đẹp tuyệt trần.
- + Ngọa Vân có lòng hiếu thảo và sẵn lòng hi sinh cho gia đình. Ví dụ, khi đối mặt với cơn bão biển khủng khiếp, nàng đã biến thành một con cá để bảo vệ gia đình.
- *Tính cách của Ngọa Vân thể hiện sự mạnh mẽ, thông minh và sẵn lòng hy sinh cho người thân yêu.*

3. Những chi tiết kì ảo trong truyện

- Ngọa Vân biến thành một con cá để bảo vệ gia đình trong cơn bão biển khủng khiếp.
- Tác giả miêu tả Ngọa Vân là một người phụ nữ xinh đẹp và duyên dáng, xuất thân đặc biệt, hành động khác thường.
- Tác dụng:
 - + Nhấn mạnh tính hy sinh và lòng hiếu thảo của Ngọa Vân.
 - + Nhằm tạo nên hình ảnh quyến rũ và tuyệt trần của nhân vật.
- Các chi tiết kì ảo này giúp thể hiện tính cách mạnh mẽ, thông minh và sẵn lòng hy sinh của Ngọa Vân, cũng như tạo nên không khí kỳ bí và lãng mạn trong văn bản.

- Ngọa Vân có đức hi sinh, tính đảm đang gánh vác của người vợ, người mẹ, người phụ nữ trong cuộc sống. Tiếng khóc của Ngọa Vân, “một điểm rã” gửi lại cho chồng trước lúc hoá rồng bay về phương tây bắc cũng thể hiện tình ân nghĩa sâu nặng của Ngọa Vân, của người vợ hiền thảo, thủy chung trong cuộc đời. Nhân vật Ngọa Vân mang bao phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam.

4. Nhận xét:

- Truyện viết bằng chữ Hán, kết hợp những yếu tố hiện thực và yếu tố kì ảo, hoang đường tạo sự hấp dẫn, ly kỳ cho câu chuyện, khơi gợi trí tưởng tượng của người đọc; ngôn ngữ giản dị, mộc mạc phù hợp với hoàn cảnh và tính cách nhân vật, gây ấn tượng và dễ hiểu cho người đọc; kết cấu hợp lý, chặt chẽ, kết thúc có hậu, tạo ấn tượng sâu sắc, truyện đã ca ngợi tình yêu, lòng hi sinh, đề cao giá trị đạo đức, sự đoàn kết trong gia đình, truyền đạt thông điệp về sự kiên nhẫn và lòng yêu thương gia đình trong cuộc sống, khẳng định vẻ đẹp của con người lao động; qua đó thể hiện tấm lòng trân trọng của tác giả đối với những người lao động bình dị.

III. Kết bài:

Với lời kể bình dị về cuộc sống của một gia đình thuyền chài trên biển, truyện tập trung vào cuộc sống của nhân vật chính là Thúc Ngự. Câu chuyện nhấn mạnh về tình yêu và sự đoàn kết trong gia đình, truyền đạt thông điệp về sự kiên nhẫn và lòng yêu thương gia đình trong cuộc sống. Qua câu chuyện, chúng ta thấy rằng việc học và chọn nghề đúng đắn có thể mang lại thành công và hạnh phúc trong cuộc sống.

Câu 9.

1. Mở bài

- Đất nước ta có nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng.
- Chùa Hương là một trong những danh lam thắng cảnh đó.
- Phong cảnh chung của chùa Hương đã để lại trong lòng khách du lịch thập phương những ấn tượng khó quên.
- Chùa Hương có đặc điểm riêng mà những danh lam thắng cảnh khác không có.

2. Thân bài

a. Giới thiệu những nét chung về chùa Hương

- Chùa Hương là cách gọi trong dân gian. Trên thực tế chùa Hương hay Hương Sơn là cả một quần thể văn hóa - tôn giáo Việt Nam, gồm hàng chục ngôi chùa thờ Phật, vài ngôi đền thờ thần, một số ngôi đền thờ tín ngưỡng nông nghiệp.
- Trung tâm chùa Hương nằm ở xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, Hà Nội. Trung tâm của cụm đền, chùa tại vùng này chính là chùa Hương nằm trong động Hương Tích hay còn gọi là chùa Trong.

b. Đặc điểm nổi bật của chùa Hương

- Quần thể chùa Hương là sự kết hợp hài hòa, tuyệt vời giữa kì công thiên nhiên với sự tạo dựng bởi bàn tay tài hoa của con người.
- Ở đây có sông suối, núi non, ruộng đồng. Tất cả tạo nên bức tranh thiên nhiên đa dạng, phong phú sắc màu, đẹp như một bức tranh sơn thủy.
- Quần thể chùa Hương có nhiều công trình nằm rải rác. Để vào được khu trung tâm, ta lên đò ở bến Đục. Dọc theo con suối Yên khoảng mấy km, ta xuống đò ở bến Trờ. Từ đó, ta đi bộ, đi cáp treo lên động Hương Tích.

- Khu vực chính của chùa Ngoài còn gọi là chùa Trờ (còn có tên khác là chùa Thiên Trờ). Tam quan của chùa được cất lên ba khoảng sân rộng lát gạch. Sân thứ ba dựng tháp chuông với ba tầng mái.

- Chùa chính, tức chùa Trong không phải là một công trình nhân tạo mà là một động đá thiên nhiên. Ở lối xuống hang có cổng lớn. Trên cổng có ghi: "Hương Tích động môn". Qua cổng là con dốc dài, lối đi xây thành 120 bậc lát đá. Vách động có 5 chữ "Nam thiên đệ nhất động" (Động đẹp nhất trời Nam). Đó là bút tích của chúa Trịnh Sâm khi đến thăm Hương Sơn.

- Trong động có pho tượng Quan Thế Âm Bồ Tát. Xung quanh là những nhũ đá lớn được gọi là cây vàng, cây bạc, buồng tắm, nong kén, núi cô, núi cậu... Đặc biệt, trên vòm động có hình 9 con rồng.

c. Giới thiệu về lễ hội chùa Hương

- Ngày 6 tháng giêng là ngày khai hội chùa Hương. Lễ hội kéo dài đến hết tháng 3 âm lịch.

- Chùa Hương đã trở thành một địa chỉ quen thuộc trong tâm linh của du khách trong nước và quốc tế.

- Mùa xuân, khi đất trời giao hòa, thiên nhiên tươi tốt cũng là lúc du khách từ khắp nơi tung bừng trở về hội.

- Chùa Hương là một danh thắng nổi tiếng không chỉ bởi cảnh đẹp mà nó còn là một nét đẹp văn hóa tín ngưỡng đạo Phật của người dân Việt Nam.

- Chùa Hương là một tập hợp nhiều đền chùa hang động gắn liền với núi rừng, sông suối,... và trở thành một quần thể thắng cảnh rộng lớn, với một kiến trúc hài hòa giữa thiên nhiên và nhân tạo. Có lẽ vì vậy mà du khách thập phương đã nô nức về đây với mong muốn được thắp một nén tâm hương.

3. Kết bài

- Chùa Hương là một danh lam thắng cảnh, một di tích lịch sử văn hóa, tín ngưỡng nổi tiếng của Hà Nội nói riêng và của Việt Nam nói chung.

- Những ai chưa một lần đến chùa Hương hãy về đây để được thưởng ngoạn vẻ đẹp quyến rũ của quần thể Hương Sơn này.

Câu 10.

1. Mở bài:

Giới thiệu chung về lăng Bác.

2. Thân bài:

a. Nguồn gốc của lăng:

- Lăng Bác được khởi công xây dựng vào ngày 2 tháng 9 năm 1973

- Lăng Bác được xây dựng tại quảng trường Ba Đình, nơi Bác đã đưa ra các quyết định và tuyên ngôn.

- Lăng được khánh thành vào ngày 29 tháng 8 năm 1975

b. Kết cấu của lăng:

- Lăng có chiều cao 21,6m

- Lăng được cấu tạo 3 lớp:

+ Lớp dưới tạo dáng bậc thềm tam cấp

+ Lớp giữa là kết cấu trung tâm của lăng gồm phòng thi hài

+ Lớp trên cùng là mái lăng hình tam cấp

- Quanh bóng mặt là những hàng cột vuông bằng đá hoa cương

c. Miêu tả khái quát lăng Bác:

- Trên đỉnh lăng là hàng chữ "Chủ tịch Hồ Chí Minh", dòng chữ này được làm từ đá ngọc màu đỏ thẫm được lấy từ tỉnh Cao Bằng
- Tiền sảnh ốp đá hoa cương vân đỏ hồng, làm nền cho dòng chữ "Không có gì quý hơn Độc lập Tự do" và chữ ký của Hồ Chí Minh được dát bằng vàng.
- 200 bộ cửa trong Lăng được làm từ các loại gỗ quý do nhân dân và bộ đội miền Trung gửi ra, và do các nghệ nhân nghề mộc của Nam Hà, Hà Bắc, và Nghệ An thực hiện
- Hai bên cửa chính là hai cây hoa đại.
- Quanh lăng có 79 cây vạn tuế tượng trưng cho 79 năm trong cuộc đời của Hồ Chủ tịch.
- Hai bên phía nam và bắc của lăng là hai rặng tre, loại cây biểu tượng cho nước Việt Nam.
- Trước cửa lăng luôn có hai người lính đứng gác, 1 giờ đổi gác một lần.

d. Thời gian mở cửa:

- Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh mở cửa 5 ngày một tuần, vào các buổi sáng thứ Ba, thứ Tư, thứ Năm, thứ Bảy và Chủ nhật.
- Hàng năm Lăng đóng cửa để làm nhiệm vụ tu bổ định kỳ vào 2 tháng: tháng 10 và tháng 11.

3. Kết bài:

Khẳng định tình cảm và ý thức giữ gìn lăng Bác.

Câu 11.

1. Mở bài:

Giới thiệu về quần thể di tích cố đô Huế.

2. Thân bài:

a. Vị trí, lịch sử hình thành và phát triển:

- Nằm bên cạnh dòng sông Hương, giữa trung tâm thành phố Huế, với diện tích khoảng hơn 500 ha.
- Từng là kinh đô của cả nhà Tây Sơn và nhà Nguyễn.
- Được các thời vua Nguyễn liên tục xây dựng và trùng tu nhiều công trình kiến trúc, tạo nên một tổng thể kinh thành đồ sộ và tráng lệ.
- Đặc điểm: Chủ yếu được xây dựng theo lối kiến trúc truyền thống của Huế, tuân theo các nguyên tắc phong thủy của phương Đông, lối bố trí kiểu kết hợp nhà vườn, cân bằng, hài hòa giữa kiến trúc nhân tạo và tự nhiên.

b. Kết cấu: Gồm ba bộ phận chính là Kinh thành, Hoàng thành và Tử Cấm thành, với ba vòng thành tương ứng.

- Kinh thành Huế:

+ Là vòng ngoài cùng bao gồm một số công trình phụ và các lăng tẩm được xây dựng rải rác khắp nơi qua các đời vua.

- + Được khởi công xây dựng vào năm 1805, dưới thời vua Gia Long, nằm trên hai chi Bạch Yến và Kim Long của dòng sông Hương.
- + Được xây dựng trên một mặt bằng gần vuông hơi khum hình cánh cung, bên ngoài được bao bọc bởi hệ thống tường thành có chu vi 10571 mét.
- + Một số kiến trúc nổi bật: Kỳ Đài trường, Trường Quốc Tử giám, Điện Long An, Hồ Tịnh tâm, đình Phú Xuân.
- Hoàng thành:
 - + Còn gọi là Đại Nội được xây dựng vào năm 1804, trên một mặt bằng hình vuông với diện tích khoảng 36 ha, được bao bọc xung quanh bởi tường thành.
 - + Ngọ Môn quan là cửa chính và lớn nhất, chỉ dành riêng cho vua và các sứ thần đi lại, nằm ở hướng Nam, có bình diện kiểu đài chữ U, bên trên đài đặt lầu Ngũ Phụng.
 - + Các công trình trong Đại Nội được đặt theo trục dọc đối xứng, các công trình dành cho vua thì đặt chính giữa, các công trình phụ đặt hai bên.
- Tử Cấm thành:
 - + Các công trình phục vụ đời sống, sinh hoạt của hoàng tộc như điện Cần Chánh, cung Trường Thọ, cung Khôn Thái, viện Thái Y, điện Quang Minh, Điện Trinh Minh, Điện Trung Hòa,...
 - + Công trình phục vụ việc thờ tự như Thế Miếu, Triệu Tổ Miếu, Hoàng Khảo Miếu, điện Hoàng Nhân...

3. Kết bài:

- Nêu giá trị của Cố đô Huế và nêu cảm nhận của mình

Câu 12.

1. Mở bài

- Văn Miếu - Quốc Tử Giám là quần thể di tích đa dạng và phong phú hàng đầu của thành phố Hà Nội.
- Văn Miếu - Quốc Tử Giám là nơi tham quan của du khách trong và ngoài nước đồng thời cũng là nơi khen tặng học sinh xuất sắc và nơi tổ chức hội thơ hằng năm vào ngày rằm tháng giêng.

2. Thân bài

a. Nguồn gốc, xuất xứ

- Văn Miếu được xây dựng từ năm (1070) tức năm Thần Vũ thứ hai đời Lý Thánh Tông.
- Năm 1076. Lý Nhân Tông cho lập trường Quốc Tử Giám ở bên cạnh Văn Miếu có thể coi đây là trường đại học đầu tiên ở Việt Nam.
- Năm 1253, vua Trần Thái Tông đổi Quốc Tử Giám thành Quốc Học Viện cho mở rộng và thu nhận cả con cái các nhà thường dân có sức học xuất sắc. Chức năng trường Quốc học ngày càng nổi bật hơn chức năng của một nơi tế lễ..
- Đời Trần Minh Tông, Chu Văn An được cử làm quan Quốc Tử giám Tư nghiệp (hiệu trưởng) và thầy dạy trực tiếp của các hoàng tử. Năm 1370 ông mất được vua Trần Nghệ Tông cho thờ ở Văn Miếu bên cạnh Khổng Tử.
- Sang thời Hậu Lê, Nho giáo rất thịnh hành.

- Vào năm 1484, Lê Thánh Tông cho dựng bia tiến sĩ của những người thi đỗ tiến sĩ từ khoa thi 1442 trở đi (chủ trương đã đề ra năm 1442 nhưng chưa thực hiện được). Mỗi khoa, một tấm bia đặt trên lưng rùa. Tới năm đó, nhà Lê đã tổ chức được 12 khoa thi cao cấp) Lê Thánh Tông (1460 - 1497) đã tổ chức đều đặn cứ ba năm một lần, đúng 12 khoa thi).

- Năm 1762, Lê Hiển Tông cho sửa lại là Quốc Tử Giám - cơ sở đào tạo giáo dục cao cấp của triều đình.

- Đòi nhà Nguyễn, Quốc Tử Giám lập tại Huế.

- Năm 1802, vua Gia Long ấn định đây là Văn Miếu - Hà Nội và cho xây dựng Khuê Văn Các, với một chức năng duy nhất là nơi thờ tự Thánh hiền. Trường Giám cũ ở phía sau Văn Miếu lấy làm nhà Khải thánh để thờ cha mẹ Khổng Tử.

- Đầu năm 1947, giặc Pháp nã đạn đại bác làm đổ sập căn nhà, chỉ còn cái nền với hai cột đá và 4 ngiên đá. Ngày nay, ngôi nhà này đã được phục dựng theo kiến trúc cùng thời với quần thể các công trình còn lại.

b. Kết cấu

- Nhà Thái học có ba gian, có tường nang, lợp bằng ngói đồng.

- Nhà giảng dạy ở phía đông và tây hai dãy đều 14 gian.

- Phòng học của học sinh tam xá đều ba dãy, mỗi dãy 25 gian, mỗi gian 2 người.

- Khuôn viên được bao bọc bởi bốn bức tường xây bằng gạch Bát Tràng.

- Quần thể kiến trúc Văn Miếu - Quốc Tử Giám được bố cục đăng đối từng Khu, từng lớp theo trục Bắc Nam, mô phỏng tổng thể quy hoạch khu Văn Miếu thờ Khổng Tử ở quê hương ông tại Khúc Phụ, Sơn Đông, Trung Quốc.

- Phía trước Văn Miếu có một hồ lớn gọi là hồ Văn Chương, tên cũ xưa gọi là Thái Hồ. Giữa hồ có gò Kim Châu, trước đây có lầu để ngắm cảnh.

- Ngoài cổng chính có tứ trụ, hai bên tả hữu có bia “Hạ Mã”, xung quanh khu vực xây tường cao bao quanh.

- Cổng Văn Miếu xây kiểu Tam quan, trên có 3 chữ “Văn Miếu Môn” kiểu chữ Hán cổ xưa.

- Trong Văn miếu chia làm 5 khu vực rõ rệt, mỗi khu vực đều có tường ngăn cách và cổng đi lại liên hệ với nhau:

+ Khu thứ nhất: bắt đầu với cổng chính Văn Miếu Môn đi đến cổng Đại Trung Môn, hai bên có cửa nhỏ là Thành Đức Môn và Đạt Tài Môn.

+ Khu thứ hai: từ Đại Trung Môn vào đến Khuê Văn Các (do Đức Tiên Quân Tổng trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành cho xây năm 1805).

+ Khu thứ ba: gồm hồ nước Thiên Quang Tỉnh (nghĩa là giếng soi ánh mặt trời).

+ Khu thứ tư: là khu trung tâm và là kiến trúc chủ yếu của Văn Miếu, gồm hai công trình lớn bố cục song song và nối tiếp nhau. Toà ngoài nhà là Bái đường, toà trong là Thượng cung.

+ Khu thứ năm: là khu Thái Học, trước kia đã có một thời kỳ đây là khu đền Khải thánh, thờ bố mẹ Khổng Tử, nhưng đã bị phá huỷ. Khu nhà Thái Học mới được xây dựng lại năm 2000.

- Trong Văn Miếu có tượng Khổng Tử và Tứ Phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử).

- Ở điện thờ Khổng Tử có hai cặp hạc cưỡi trên lưng rùa.

- Hình ảnh hạc chầu trên lưng rùa biểu hiện của sự hài hoà giữa trời và đất. giữa hai thái cực âm - dương.

c. Ý nghĩa

- Là hình ảnh tiêu biểu của Hà Nội.
- Là nơi tượng trưng cho truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo của dân tộc Việt Nam.

3. Kết bài

- Vào tháng 3/2010, 82 tấm bia Tiến sĩ triều Lê - Mạc tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã được tổ chức UNESCO công nhận là Di sản tư liệu thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương.
- Đến ngày 27/7/2011, 82 bia Tiến sĩ lại tiếp tục được công nhận là Di sản tư liệu thế giới trên phạm vi toàn cầu.
- Di tích làm rạng rỡ văn hóa, lịch sử sâu rộng của dân tộc Việt Nam; tôn vinh nền văn hóa, nền giáo dục, truyền thống hiếu học, hiếu nghĩa, tôn sư trọng đạo, quý đức, quý tài của dân tộc Việt Nam.

Câu 13.**1. Mở bài**

Giới thiệu vào tình huống câu chuyện.

2. Thân bài**a. Khái quát bối cảnh**

- Trương Sinh là con trai duy nhất của một gia đình khá giả, được cha mẹ yêu thương, cưng chiều.
- Trương Sinh phải lòng một cô gái tên là Vũ Thị Thiết (Vũ Nương) có dung nhan xinh đẹp và phẩm chất đoan trang, đầy đủ công dung ngôn hạnh.
- Sau khi lập gia đình có một cuộc sống hạnh phúc: có một cậu con trai mới chào đời khang khinh.
- Cuộc sống viên mãn, được nhiều người ngưỡng mộ và mơ ước.

b. Tình huống truyện

- Cuộc sống đang êm ả thì bị gọi đi lính tuy trong lòng không đành nhưng vẫn dứt áo lên đường.
- Ngày chia tay buồn bã, bịn rịn không muốn rời.
- Khi nghe những lời dặn dò đầy yêu thương của vợ thì đã vô cùng cảm động và yên tâm ra đi đánh giặc.
- Ở chiến trường, Trương Sinh vẫn luôn giữ vững niềm tin yêu và hướng về gia đình, hướng về vợ con với tấm lòng thủy chung.

c. Khi đi lính về

- Khi trở về nghe tin mẹ đã qua đời thì chàng vô cùng đau lòng. Khi bé con ra thăm mộ mẹ, đứng trầm ngâm nhớ về mẹ thì con quấy khóc; cố gắng vỗ về nó thì nó không nhận mình là cha và nói rằng cha nó thường xuyên đến thăm nó khi đêm về → trong lòng vô cùng tức tối, anh nghĩ rằng vợ đã phản bội mình và có người đàn ông khác nên đã rất bức xúc.
- Lúc về nhà Trương Sinh đã lăm rờ sự việc, vợ ra sức thanh minh nhưng đó chỉ là những lời biện minh vô nghĩa. Không thể chịu đựng được người phụ nữ này, quá thất vọng nên đã đuổi cô ta đi.
- Khi nghe tin cô vợ mất tích vẫn không mấy may suy nghĩ và cho rằng đó là những điều cô ta phải chịu.

d. Tâm trạng ăn năn, hối lỗi

- Một buổi tối, khi Trương Sinh thắp ngọn đèn dầu thấy cái bóng của mình, con trai tôi reo lên và chỉ đấy là bố nó mà đêm nào cũng đến như nó đã kể. → Sự thật được phơi bày và cảm thấy ăn năn, hối hận vì đã không nghe vợ giải thích mà ra sức nhiếc móc và đuổi vợ đi.

- Trương Sinh đi tìm vợ nhưng không thấy nàng ở đâu → đau buồn, tâm trạng nặng nề ngày này qua ngày khác.

- Một thời gian sau, người trong làng tên là Phan Lang đến kể với tôi về chuyện của nàng, về cuộc sống hiện tại của nàng ở nơi thủy cung rằng nàng tự vẫn nhưng được cứu về đó và sống yên bình. Trương Sinh không tin nhưng Phan Lang đưa cho tôi kỉ vật của nàng thì anh giật mình và tin những gì anh ta nói.

- Trương Sinh lập đàn theo lời Phan Lang dặn và quả nhiên vợ anh trở về. Nàng hiện lên giữa sông trên chiếc kiệu xinh đẹp. Trương Sinh vô cùng xúc động, van xin nàng và mong nàng trở về dân gian sống cùng anh nhưng nàng không còn trở về được nữa.

- Khi nàng trở về thủy cung nơi lòng sông, anh vô cùng buồn bã và đau khổ nhưng bất lực.

3. Kết bài

- Khái quát lại giá trị tác phẩm và bài học cho nhân vật.

Câu 14.

1. Mở bài

Giới thiệu nhân vật mà mình đóng vai để kể lại câu chuyện

2. Thân bài

a. Thời gian, không gian, sự việc liên quan

- Thời gian: Đời Tuyên Đức nhà Minh.

- Không gian: Trong cung, dân gian.

- Sự việc liên quan:

+ Trong cung rất chuộng trò chơi chọi để yêu cầu dân gian cống nộp.

+ Muốn lấy lòng quan trên cho nên các Tri huyện đem hiến 1 con, quan chơi thử thấy hay đòi dâng nộp thường xuyên, Tri huyện lại đòi lí trưởng... (cứ theo cấp bậc để truyền lệnh cống nạp) và cấp bậc cuối cùng là người dân phải chịu tất cả những sách nhiễu vì chọi đế.

b. Đảm bảo đủ các sự kiện chính trong truyện:

- Thành là lí chính, phải nộp đế lên quan nhưng không tìm được đế dù đã quy cách. Vợ Thành tìm đến bà đồng được một bức vẽ chỗ tìm đế, nhờ vậy bắt được một con khỏe mạnh về nuôi, chờ ngày nộp quan.

- Con trai Thành tò mò mở ra xem, vô tình làm đế chết, sợ quá bỏ đi mà rơi xuống giếng. Tới nửa đêm, con Thành sống lại nhưng ngây ngốc như người gỗ, ngủ mê mệt.

- Hôm sau, Thành chụp được con đế lạ, đánh đầu thắng đó. Thành đem nộp quan và được trọng thưởng, sau mấy năm trở nên giàu có. Con Thành bình phục, kể lại chuyện hóa thành đế chọi để giúp cha.

3. Kết bài

- Khái quát lại câu chuyện

- Gửi gắm thông điệp mới, phù hợp với bối cảnh sáng tạo.

Câu 15.

1. Mở bài: Giới thiệu câu chuyện mà em muốn kể: Sơn Tinh, Thủy Tinh

2. Thân bài: Kể lại diễn biến các sự việc chính trong câu chuyện theo trình tự thời gian:

- Vua Hùng thứ 18 có một cô con gái tên là Mị Nương
 - Khi đến tuổi cập kê, Mị Nương xinh đẹp, nét na nên vua vô cùng yêu thương, quyết tìm cho con một người chồng thật xứng đáng
 - Vua Hùng tổ chức kén rể, thu hút nhiều thanh niên tài俊 đến tham dự, nhưng nổi bật nhất là hai chàng trai Sơn tinh và Thủy Tinh
 - Sơn Tinh có tài dời non lấp bể, Thủy Tinh có tài hô mưa gọi gió, hai bên ngang sức ngang tài, thi đấu mãi vẫn không phân thắng bại
 - Vua Hùng quyết định đưa ra thử thách về sấm lễ cho hai chàng trai, ai mang đủ sấm lễ đến trước sẽ được cưới công chúa
 - Sáng hôm sau, Sơn Tinh mang đủ sấm lễ đến từ sớm nên cưới được Mị Nương, rồi rước nàng về núi Tản Viên
 - Thủy Tinh đến sau thì vô cùng tức giận, liền gọi mây đến làm mưa bão, nhấn chìm thành Phong Châu, rồi đuổi theo Sơn tinh
 - Thủy Tinh dâng nước lên cao, tạo thành từng đợt sóng dữ, thì Sơn Tinh đắp thành lũy, dời đất lên cao để đối phó
 - Hai bên đằng co hàng tháng trời thì Thủy Tinh đuổi sức trước, nên đành rút lui
 - Từ đó về sau, năm nào Thủy Tinh cũng dâng nước đánh Sơn Tinh, nhưng lần nào cũng thất bại thảm hại
- 3. Kết bài:** Nêu suy nghĩ, cảm xúc của em về câu chuyện Sơn Tinh, Thủy Tinh